



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Tỉnh Sơn La*

Số 08

Ngày 15 tháng 02 năm 2025

## MỤC LỤC

### VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

#### UBND TỈNH

|            |                                                                                                                                                                                                             |    |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 10/01/2025 | Quyết định của UBND tỉnh số 66/QĐ-UBND về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị khu vực dự kiến thành lập thị trấn Vân Hồ, huyện Vân Hồ đến năm 2030                                                | 3  |
| 13/01/2025 | Quyết định của UBND tỉnh số 88/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.                                                         | 14 |
| 14/01/2025 | Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 97/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025                                                                                        | 22 |
| 15/01/2025 | Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 119/QĐ-UBND về việc công bố danh mục các văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La ban hành hết hiệu lực đến hết ngày 31/12/2024.   | 29 |
| 18/01/2025 | Quyết định của UBND tỉnh số 153/QĐ-UBND về việc xác định danh sách hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ và trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước đối với hội quần chúng trên địa bàn tỉnh Sơn La | 56 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 66/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 10 tháng 01 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị khu vực dự kiến  
thành lập thị trấn Vân Hồ, huyện Vân Hồ đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009; Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;*

*Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Nghị định số 35/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;*

*Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sơn La đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chung đô thị Vân Hồ, tỉnh Sơn La đến năm 2040;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 480/TTr-SXD ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo thẩm định số 265/BC-SXD ngày 31 tháng 12 năm 2024; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh Khóa XV tại Báo cáo số 18/BC-VPUB ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị khu vực dự kiến thành lập thị trấn Vân Hồ, huyện Vân Hồ đến năm 2030 (*sau đây gọi là Chương trình*), với những nội dung chính như sau:

### **1. Tên Chương trình**

Chương trình phát triển đô thị khu vực dự kiến thành lập thị trấn Vân Hồ, huyện Vân Hồ đến năm 2030.

### **2. Quan điểm, mục tiêu phát triển**

#### **2.1. Quan điểm**

- Phát triển đô thị khu vực dự kiến thành lập thị trấn Vân Hồ, huyện Vân Hồ đến năm 2030 với tính chất của một đô thị trung tâm của huyện Vân Hồ phù hợp với định hướng của hệ thống đô thị quốc gia; Quy hoạch tỉnh Sơn La; Chương trình phát triển đô thị của tỉnh; Quy hoạch chung đô thị Vân Hồ, tỉnh Sơn La đến năm 2040 và khả năng huy động nguồn lực tại địa phương.

- Sắp xếp, hình thành và phát triển hạ tầng đô thị đồng bộ theo định hướng quy hoạch chung đô thị được duyệt; nâng cao nhận thức về quản lý xây dựng và phát triển đô thị đối với chính quyền đô thị, các cơ quan chuyên môn, cộng đồng dân cư và bảo vệ môi trường đô thị, phù hợp với định hướng chiến lược phát triển đô thị bền vững.

- Phối hợp lồng ghép có hiệu quả các chương trình, kế hoạch, dự án đang thực hiện hoặc đã được phê duyệt liên quan đến phát triển đô thị. Các chương trình kế hoạch phát triển đô thị phải được tích hợp các yêu cầu về phát triển bền vững, phát triển đô thị xanh, tiết kiệm năng lượng, ứng phó với biến đổi khí hậu.

#### **2.2. Mục tiêu**

- Cụ thể hóa Quy hoạch chung đô thị Vân Hồ, tỉnh Sơn La đến năm 2040; các chỉ tiêu phát triển đô thị thị trấn Vân Hồ theo tiêu chuẩn đô thị loại V cần đạt

được cho giai đoạn đến năm đến năm 2025, giai đoạn đến năm 2030 và hàng năm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội.

- Làm cơ sở cho việc phân loại đô thị; Xác định lộ trình đầu tư xây dựng khu vực phát triển đô thị; Xác định danh mục dự án hạ tầng kỹ thuật khung, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ưu tiên đầu tư nhằm kết nối các khu vực phát triển đô thị với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của đô thị phù hợp với các đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt.

- Xác định kế hoạch vốn cho các công trình hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối ưu tiên phù hợp với điều kiện phát triển thực tế của địa phương; Xây dựng các giải pháp về cơ chế, chính sách huy động các nguồn vốn hợp pháp cho đầu tư phát triển đô thị; phân công trách nhiệm cho các tổ chức, cá nhân, các cơ quan liên quan đến việc phát triển đô thị.

### 3. Phạm vi, quy mô

Phạm vi, quy mô lập chương trình theo Đồ án Quy hoạch chung đô thị Vân Hồ, tỉnh Sơn La đến năm 2040 đã được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2023 (với quy mô khoảng 7.440,4 ha (74,40 km<sup>2</sup>), bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La).

### 4. Các chỉ tiêu phát triển đô thị chính đến năm 2030

| STT | Chỉ tiêu phát triển đô thị                                               | Đơn vị                   | Hiện trạng (2024) | Đến năm |        |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|---------|--------|
|     |                                                                          |                          |                   | 2025    | 2030   |
| I   | Nhóm tiêu chuẩn về dân số                                                |                          |                   |         |        |
| 1   | Dân số toàn đô thị                                                       | Người                    | 12.964            | 13.700  | 17.800 |
| II  | Nhóm tiêu chuẩn về mật độ dân số                                         |                          |                   |         |        |
| 1   | Mật độ dân số toàn đô thị                                                | Người/km <sup>2</sup>    | 174               | 184     | 239    |
| 2   | Mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị                         | Người/km <sup>2</sup>    | 3.103             | 2.965   | 2.327  |
| III | Nhóm tiêu chuẩn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp                           |                          |                   |         |        |
| 1   | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp                                           | %                        | 39,42             | 42,58   | 62,56  |
| IV  | Nhóm tiêu chuẩn về nhà ở                                                 |                          |                   |         |        |
| 1   | Diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực nội thành nội thị            | M <sup>2</sup> sàn/người | 15,64             | 16,38   | 20,94  |
| V   | Nhóm tiêu chuẩn về công trình công cộng                                  |                          |                   |         |        |
| 1   | Cơ sở y tế (TT y tế chuyên sâu; bệnh viện đa khoa - chuyên khoa các cấp) | Giường/ 10.000 dân       | 3,86              | 113,14  | 87,08  |
| VI  | Nhóm tiêu chuẩn về giao thông                                            |                          |                   |         |        |

| STT         | Chỉ tiêu phát triển đô thị                                                                                    | Đơn vị                | Hiện trạng (2024) | Đến năm |       |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|---------|-------|
|             |                                                                                                               |                       |                   | 2025    | 2030  |
| 1           | Mật độ đường giao thông đô thị(đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,0\text{m}$ )                          | Km/Km <sup>2</sup>    | 18,65             | 18,64   | 18,58 |
| 2           | Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị khu vực nội thị                                        | %                     | 21,00             | 20,98   | 20,91 |
| <b>VII</b>  | <b>Nhóm tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng</b>                                                    |                       |                   |         |       |
| 1           | Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người                                                                        | Kwh/người/năm         | 860               | 920     | 1000  |
| 2           | Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng                                                                         | (%)                   | 75                | 76      | 80    |
| <b>VIII</b> | <b>Nhóm tiêu chuẩn về cấp nước</b>                                                                            |                       |                   |         |       |
| 1           | Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người                                    | (Lít/người/ngày đêm)  | 90                | 100     | 130   |
| 2           | Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | %                     | 80                | 90      | 100   |
| <b>IX</b>   | <b>Nhóm tiêu chuẩn về viễn thông</b>                                                                          |                       |                   |         |       |
| 1           | Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân                                                                    | Thuê bao/100 dân      | 81                | 85      | 90    |
| 2           | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang                                                                        | %                     | 47                | 80      | 100   |
| 3           | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn huyện                              | %                     | 60                | 70      | 90    |
| <b>X</b>    | <b>Nhóm tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải</b>                                                 |                       |                   |         |       |
| 1           | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật                                                      | %                     | 0                 | 40      | 65    |
| <b>XI</b>   | <b>Nhóm tiêu chuẩn cây xanh đô thị</b>                                                                        |                       |                   |         |       |
| 1           | Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người                                                                  | M <sup>2</sup> /người | 34,08             | 35,66   | 45,38 |
| 2           | Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người                                 | M <sup>2</sup> /người | 3,22              | 3,37    | 4,31  |
| <b>XII</b>  | <b>Nhóm tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị</b>                                                         |                       |                   |         |       |
| 1           | Quy chế quản lý kiến trúc đô thị                                                                              | Quy chế               | 0                 | 01      | 01    |
| 2           | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị                                                                               | %                     | 30                | 35      | 50    |

## **5. Các chương trình, dự án trọng điểm ưu tiên**

### **5.1. Giai đoạn đến năm 2025**

- Lập Chương trình phát triển đô thị khu vực dự kiến thành lập thị trấn Vân Hồ, huyện Vân Hồ đến năm 2030.
- Lập đề án đề nghị công nhận khu vực đô thị Vân Hồ đạt tiêu chí đô thị loại V.
- Lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị.
- Lập quy hoạch phân khu đô thị: Phân khu 1, phân khu 2, phân khu 3, phân khu 4, phân khu 5.
- Lập các quy hoạch chi tiết các khu chức năng đô thị.
- Các dự án đầu tư xây dựng:
  - + Các dự án thương mại, dịch vụ, du lịch: Khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng cao cấp - sân golf - du lịch cộng đồng Pa Cốp; Quần thể du lịch, nghỉ dưỡng, sinh thái và vui chơi giải trí; Khu du lịch sinh thái Pa Cốp; Điểm du lịch nghỉ dưỡng tại xã Vân Hồ...;
  - + Cấp điện: Nâng cấp, bổ sung trạm biến áp 35KV;
  - + Thuỷ lợi, cấp nước: Công trình thuỷ lợi bản Hua Tạt; Dự án cung cấp nước sạch khu trung tâm hành chính, chính trị huyện và các xã lân cận;
  - + Giáo dục: Trường mầm non trung tâm xã Vân Hồ và THCS Vân Hồ;
  - + Y tế: Bệnh viện đa khoa huyện Vân Hồ 150 giường;
  - + Công nghiệp: Dự án xây dựng khu công nghiệp Vân Hồ.
  - + Các dự án phát triển nhà ở (*khu đô thị; khu dân cư nông thôn*).

### **5.2. Giai đoạn năm 2026 đến năm 2030**

- a) Nhóm các dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối
  - Giao thông: Cải tạo nâng cấp một số tuyến đường tại xã Vân Hồ; đường giao thông liên bản Pa Chè, xã Vân Hồ; xây dựng một số tuyến đường thị trấn Vân Hồ theo quy hoạch.
  - Thuỷ lợi, cấp nước: Đến năm 2030, tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng nương phai bản Suối Lìn, nương phai bản Bó Nhàng 2 và nâng cấp, sửa chữa thuỷ lợi cụm Vân Hồ; Dự án cung cấp nước sạch khu trung tâm hành chính, chính trị huyện và tại địa bàn các xã lân cận, xây dựng mạng lưới cấp nước đô thị cho các dự án phát triển đô thị, các khu dân cư, khu vực phát triển du lịch.
  - Cấp điện và chiếu sáng: Dự án nâng cấp, bổ sung tuyến đường dây 110kV; nâng cấp, bổ sung trạm biến áp 35KV; đường dây và trạm biến áp 110kV Vân Hồ tại khu vực bản Hang Trùng 1; xây dựng hệ thống cấp điện và chiếu sáng theo quy hoạch chi tiết được duyệt các khu đô thị.

- Viễn thông thụ động: Xây dựng hạ tầng viễn thông thụ động phù hợp với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của tỉnh.

- Hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải: Dự án thu gom xử lý nước thải, công suất khoảng 1.800 m<sup>3</sup>/ngày; hệ thống đường cống thoát nước thải.

- Cây xanh đô thị, bảo vệ môi trường cảnh quan: Tiếp tục đầu tư xây dựng các công viên cây xanh ở các khu đô thị mới; Lập các dự án đầu tư cải tạo và phát triển hệ thống cây xanh đô thị qua đó lựa chọn cây trồng phù hợp với khí hậu, chức năng và tính chất đô thị; Hoàn thiện tên đường, phố hệ thống biển báo đô thị.

b) Nhóm các dự án hạ tầng xã hội - kinh tế

- Cải tạo sửa chữa các cơ quan hành chính sự nghiệp.

- Giáo dục: Dự án giáo dục (*xây dựng nhà lớp học trường mầm non bản Chiềng Di, Bó Nhàng và Suối Lìn; nhà lớp học trường TH và THCS tiểu khu 56, bản Bó Nhàng và Tiểu khu Sao đỏ*).

- Văn hóa thể dục - thể thao, môi trường:

+ Dự án Sân vận động huyện Vân Hồ;

+ Nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới các Nhà văn hóa tiểu khu thị trấn quy mô theo quy hoạch chung;

+ Dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang nhân dân thị trấn Vân Hồ.

- Thương mại dịch vụ:

+ Dự án Bến xe trung tâm huyện Vân Hồ;

+ Chợ trung tâm huyện Vân Hồ;

+ Tiếp tục kêu gọi đầu tư phát triển quần thể du lịch, nghỉ dưỡng, sinh thái và vui chơi giải trí; khu dịch vụ, thương mại đồi Hoa Ban; công viên chủ đề và du lịch sinh thái; khu thể thao mạo hiểm...

- Phát triển nhà ở, công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới: Tập trung kêu gọi đầu tư thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư tại các khu vực thuộc trung tâm thị trấn, chỉnh trang và xây mới các khu nhà ở còn lại.

- Công nghiệp, nông nghiệp:

+ Tiếp tục thu hút đầu tư dự án xây dựng khu công nghiệp Vân Hồ.

+ Đầu tư phát triển mô hình trồng Dưa lưới, Dâu tây công nghệ cao kết hợp du lịch; bảo tồn và phát triển các loài động, thực vật nguy cấp quý hiếm tại hành lang nối liền hai khu bảo tồn Hang Kia - Pà Cò (Hòa Bình) và Xuân Nha (Sơn La); sản xuất giống và trồng rau an toàn Mộc Châu - Vân Hồ; trồng và chế biến các sản phẩm từ chè Mộc Châu - Vân Hồ.

## **6. Khu vực phát triển đô thị**

### **6.1. Khu vực 1 (Trung tâm hành chính, dịch vụ tổng hợp)**

Trung tâm hành chính, dịch vụ tổng hợp của huyện Vân Hồ có quy mô khoảng 640,0 ha với khu chức năng chính là Khu dân dụng, khu ngoài dân dụng và các khu khác. Các định hướng phát triển không gian gồm:

- Xây dựng các khu chức năng, cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật đảm bảo tiêu chí đô thị theo quy hoạch chung đô thị Vân Hồ đến năm 2040 theo Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La.

- Phát triển phát triển khu dân cư mới với định hướng là khu dân cư sinh thái với mật độ thấp ở phía Bắc ven khu vực suối, hồ Sao Đỏ đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, liên kết chặt chẽ với trung tâm xã Vân Hồ cũ (ở bản Hang Trùng I).

- Xây dựng các khu công viên cây xanh tập trung tại vùng trung tâm xã; cải tạo hệ thống cây xanh cảnh quan ven suối và xung quanh các hồ lớn...

- Đầu tư xây dựng Chợ trung tâm huyện Vân Hồ, phát triển các khu dịch vụ thương mại, các điểm dừng nghỉ, điểm giới thiệu và bán sản phẩm hàng hóa địa phương gắn với điểm du lịch...

- Xây dựng các mô hình thương mại - dịch vụ, gắn sản xuất chế biến với lưu thông hàng hóa. Bên cạnh đó, chú trọng công tác xây dựng phát triển mạng lưới chợ, hệ thống cơ sở bán lẻ hàng hóa tại các khu vực dân cư. Tập trung phát triển các công trình thương mại, dịch vụ tại Trung tâm Vân Hồ.

## **6.2. Khu vực 2 (Trung tâm du lịch trọng điểm)**

Khu vực cấu thành khu du lịch quốc gia Mộc Châu có quy mô khoảng 2003,1 ha với khu chức năng chính là khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, khu dịch vụ thương mại, khu hỗn hợp, khu dân cư mới dọc QL6 và các khu sản xuất nông - lâm nghiệp. Các định hướng phát triển không gian gồm:

- Cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp các khu dân cư hiện hữu đảm bảo đồng bộ hạ tầng dọc trục đường QL6.

- Phát triển các khu dân cư đô thị mới Chiềng Đi.

- Khu du lịch QG Mộc Châu - Vân Hồ: Đây là cụm du lịch quan trọng nhất tỉnh Sơn La, giá trị nổi bật của cụm du lịch là điều kiện khí hậu thuận lợi của cao nguyên Mộc Châu cùng cảnh quan nông nghiệp, cảnh quan địa hình và bản làng văn hóa. Chính vì vậy loại hình du lịch nổi bật gồm du lịch nghỉ dưỡng; du lịch chữa bệnh; du lịch nông nghiệp; du lịch sinh thái kết hợp văn hóa, nông nghiệp, chăm sóc sức khỏe, du lịch cộng đồng và du lịch tham quan.

- Xây dựng các mô hình thương mại - dịch vụ, gắn sản xuất chế biến với lưu thông hàng hóa. Bên cạnh đó, chú trọng công tác xây dựng phát triển mạng lưới chợ, hệ thống cơ sở bán lẻ hàng hóa tại các khu vực dân cư. Tập trung phát triển các công trình thương mại, dịch vụ tại Trung tâm Vân Hồ và dọc QL6.

- Xây dựng khu dịch vụ thương mại ven đồi chạy dọc trục đường QL06.



- Khu vực nút giao ngã ba Vân Hồ (nối từ QL6 và trung tâm huyện) phát triển các khu dân cư mới gắn liền với thương mại dịch vụ.
- Xây dựng khu du lịch với định hướng là khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, khu dịch vụ thương mại, vui chơi giải trí gắn liền với khu du lịch quốc gia Mộc Châu.
- Bảo tồn các khu vực rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

### **6.3. Khu vực 3 (Khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và sản xuất nông lâm nghiệp)**

Khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp kết hợp phát triển nông nghiệp có quy mô khoảng 730,4 ha với khu chức năng chính là khu công nghiệp, khu dân cư hiện trạng, khu ở mới, Khu sản xuất nông- lâm nghiệp. Các định hướng phát triển không gian gồm:

- Xây dựng khu công nghiệp Vân Hồ tại bản Thuông Cuông.
- Phát triển các khu dân cư mới phục vụ cho dân cư làm việc tại khu công nghiệp.
- Cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng các khu vực dân cư hiện hữu nằm phân tán thành các khu dân cư tập trung có hạ tầng đồng bộ. Kiểm soát chặt chẽ không để phát triển tự phát dọc trục đường kết nối với khu công nghiệp.
- Bảo tồn các khu vực rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

### **6.4. Khu vực 4 (Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dịch vụ thương mại, du lịch hỗn hợp)**

Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dịch vụ thương mại, du lịch hỗn hợp có quy mô khoảng 1.164,6 ha với khu chức năng chính là khu dân cư hiện trạng, khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Các định hướng phát triển không gian gồm:

- Cải tạo, chỉnh trang, mở rộng, nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng các khu vực dân cư hiện hữu nằm dọc trục QL6.
- Phát triển các khu dân cư mới tại bản Hang Trùng dọc trục đường đầu nối với Quốc lộ 6 tại bản Hua Tật, xã Vân Hồ.
- Phát triển các khu vực hỗn hợp: phát triển các đơn ở mới và dịch vụ công Cộng tại khu vực phái Bắc phân khu.
- Bảo tồn hệ sinh thái rừng núi phát triển gắn với các điểm dân cư vùng núi phục vụ du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

### **6.5. Khu vực 5 (Khu sinh thái và bảo tồn thiên nhiên, phát triển dịch vụ du lịch và sản xuất nông lâm nghiệp)**

Khu sinh thái và bảo tồn thiên nhiên, phát triển dịch vụ du lịch và sản xuất nông lâm nghiệp có quy mô khoảng 2.902,3 ha với khu chức năng chính là khu dân cư hiện trạng, khu du lịch cộng đồng và các khu sản xuất nông - lâm nghiệp. Các định hướng phát triển không gian gồm:

- Phát triển khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng cao cấp - sân golf - du lịch cộng đồng Pa Cốp.

- Cải tạo, chỉnh trang, mở rộng, nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng các khu vực dân cư hiện hữu.

- Bảo tồn hệ sinh thái rừng núi phát triển gắn với các điểm dân cư vùng núi phục vụ du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. UBND huyện Vân Hồ**

1.1. Tổ chức thực hiện công bố và lưu trữ hồ sơ Chương trình phát triển đô thị khu vực dự kiến thành lập thị trấn Vân Hồ đến năm 2030 theo quy định; chịu trách nhiệm về kết quả rà soát, đánh giá hiện trạng, phương pháp tính toán các chỉ tiêu, tiêu chí phát triển đô thị và nội dung của Chương trình.

1.2. Tổ chức thực hiện và phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan để triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình đảm bảo theo quy định của pháp luật. Giải quyết kịp thời hoặc báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện. Lồng ghép các nội dung của Chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm trên địa bàn đặc biệt là các chỉ tiêu phát triển đô thị.

1.3. Tập trung nguồn lực, tổ chức triển khai các chương trình, dự án đầu tư xây dựng phát triển đô thị, phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị đáp ứng tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị gắn với thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn và khả năng huy động nguồn lực từng giai đoạn và hàng năm.

1.4. Chủ trì rà soát, xây dựng các nội dung liên quan tới công tác phân loại đô thị, lập Đề án phân loại đô thị đảm bảo theo quy định, quy hoạch và định hướng phát triển đô thị. Định kỳ hàng năm, tổ chức đánh giá hiện trạng đô thị, tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình, báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Xây dựng*) định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu.

### **2. Sở Xây dựng**

2.1. Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn UBND huyện Vân Hồ thực hiện Chương trình phát triển đô thị khu vực dự kiến thành lập thị trấn Vân Hồ, huyện Vân Hồ đến năm 2030 (*sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt*) và các quy hoạch theo quy định.

2.2. Phối hợp hướng dẫn UBND huyện Vân Hồ trong quá trình triển khai lập Đề án phân loại đô thị.

2.3. Theo dõi, giám sát quá trình thực hiện Chương trình; kịp thời tham mưu, đề xuất, báo cáo UBND tỉnh để điều chỉnh, bổ sung chương trình phù hợp với tình hình thực tế.

### **3. Sở Nội vụ**

Phối hợp với Sở Xây dựng, các sở, ban, ngành, UBND huyện Vân Hồ hoàn thiện hệ thống tổ chức, bộ máy quản lý và phát triển đô thị trên địa bàn để thực hiện có hiệu quả các nội dung chương trình phát triển đô thị đã đề ra.

### **4. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

4.1. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, các sở, ban, ngành và UBND huyện Vân Hồ nghiên cứu, tham mưu đề xuất nguồn vốn cho phát triển cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị sử dụng vốn ngân sách.

4.2. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan nghiên cứu, tham mưu đề xuất phương án thu hút đầu tư, nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác cho các hoạt động của Chương trình.

4.3. Tham mưu với UBND tỉnh về huy động nguồn lực, ưu đãi, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển đô thị, trong đó ưu tiên các dự án, công trình trọng điểm đáp ứng hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị đến năm 2030 theo các mục tiêu nhiệm vụ của chương trình.

### **5. Sở Tài chính**

5.1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và UBND huyện Vân Hồ tham mưu, đề xuất nguồn vốn cho công tác phát triển đô thị. Điều tiết nguồn vốn báo cáo HĐND-UBND tỉnh Sơn La phê duyệt hằng năm, sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm theo từng giai đoạn.

5.2. Tổng hợp đề xuất, kiến nghị các ưu đãi về thuế, miễn, giảm, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt, tạo môi trường đầu tư tốt nhất cho các doanh nghiệp cũng như tạo bình đẳng, công khai, minh bạch trong đầu tư.

### **6. Sở Tài nguyên và Môi trường**

6.1. Phối hợp với Sở Xây dựng, UBND huyện Vân Hồ rà soát, đánh giá hiệu quả sử dụng đất tại khu vực đô thị hiện hữu và các khu vực dự kiến phát triển đô thị; tham mưu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đề nghị của UBND huyện Vân Hồ.

6.2. Phối hợp với các cơ quan liên quan và UBND huyện Vân Hồ thực hiện rà soát, điều chỉnh hoặc bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để bố trí quỹ đất phát triển đô thị. Giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo nguồn lực đất đai được sử dụng hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hài hòa với các mục tiêu quản lý môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

6.3. Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn các địa phương xác định ranh giới, diện tích các loại đất cần được bảo vệ làm cơ sở cho phát triển đô thị.

### **7. Sở Giao thông vận tải**

Theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với UBND huyện Vân Hồ, các sở, ngành liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền triển khai các dự án đầu tư xây dựng trên tuyến quốc lộ, đường tỉnh theo chương trình phát triển đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo kết nối giữa các đô thị trên địa bàn được thuận lợi và thông suốt; nâng cao hiệu quả dịch vụ vận tải trên địa bàn.

#### **8. Các sở, ban, ngành có liên quan**

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao hướng dẫn, phối hợp và kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình phát triển đô thị khu vực dự kiến thành lập thị trấn Vân Hồ, huyện Vân Hồ đến năm 2030 theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Vân Hồ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Hồng Minh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA**

Số: 88/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Sơn La, ngày 13 tháng 01 năm 2025*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quỳnh Nhai,  
tỉnh Sơn La đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính Phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 479/TTr-SXD ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Báo cáo thẩm định số 263//KQTD-SXD ngày 30 tháng 12 năm 2024.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, với những nội dung chính như sau:

### **1. Phạm vi, ranh giới và quy mô lập quy hoạch**

Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch trên toàn bộ địa giới hành chính huyện Quỳnh Nhai, với tổng diện tích tự nhiên khoảng 1.040,0 km<sup>2</sup>. Ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Sìn Hồ, huyện Tân Uyên - tỉnh Lai Châu;
- Phía Đông giáp huyện Mường La; huyện Than Uyên - tỉnh Lai Châu;
- Phía Tây giáp huyện Tuần Giáo - tỉnh Điện Biên;
- Phía Nam giáp huyện Thuận Châu.

## **2. Thời hạn quy hoạch**

- Giai đoạn ngắn hạn: Đến năm 2030.
- Giai đoạn dài hạn: Đến năm 2050.

## **3. Mục tiêu quy hoạch**

- Phù hợp với định hướng Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện dọc lòng hồ sông Đà trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Phân đầu trở thành huyện nông thôn mới vào năm 2025.

- Đến năm 2030 phát huy được các thế mạnh lớn, đặc biệt là du lịch; gắn với thương hiệu du lịch mới đại diện cho vùng Tây Bắc và tỉnh Sơn La - lòng hồ thủy điện Sơn La; xây dựng đô thị Quỳnh Nhai giàu mạnh, trở thành trung tâm du lịch của vùng. Phát triển ngư nghiệp hiệu quả, hiện đại và kiểu mẫu trong toàn tỉnh.

- Giai đoạn 2031 - 2050, vùng lòng hồ Quỳnh Nhai - huyện Quỳnh Nhai trở thành Khu du lịch quốc gia và trung tâm du lịch lớn của Tây Bắc cũng như của tỉnh. Các thế mạnh về nông, lâm, ngư nghiệp của huyện được phát huy toàn diện gắn với chế biến và xuất khẩu.

- Là cơ sở để lập quy hoạch đô thị, nông thôn và dự án đầu tư xây dựng, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên địa bàn huyện.

## **4. Tính chất, chức năng**

- Là vùng sản xuất năng lượng điện, vùng kinh tế nông, lâm, thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến sâu; là vùng du lịch khám phá và nghỉ dưỡng mới lạ, sáng tạo hấp dẫn của miền Bắc.

- Là vùng dự trữ tài nguyên nước để sản xuất năng lượng điện, để tưới tiêu, sinh hoạt, điều hoà, điều tiết lũ cho vùng hạ lưu lòng hồ sông Đà.

- Là vùng bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá của dân tộc Thái trắng, Thái đen, bảo tồn và phát huy giá trị của các di tích lịch sử, văn hoá, tâm linh...

- Là vùng bảo tồn và dự trữ đa dạng sinh học, phòng chống thiên tai quan trọng hàng đầu của Bắc Bộ gắn với thượng nguồn sông Đà, có vị thế quan trọng về chính trị, an ninh quốc phòng.

## **5. Dự báo về phát triển kinh tế, dân số, nhu cầu về đất đai, tỷ lệ đô thị hóa theo các giai đoạn phát triển**

### **5.1. Dự báo chỉ tiêu về kinh tế**

Dự báo tổng thu ngân sách trên địa bàn vùng huyện Quỳnh Nhai giai đoạn đến năm 2030 ước đạt khoảng 385,0 tỷ đồng.

## 5.2. Dự báo về quy mô dân số

Dự báo dân số toàn vùng giai đoạn đến năm 2030 khoảng 73.700 người; giai đoạn đến năm 2050 khoảng 95.000 người.

## 5.3. Dự báo quy mô đất đai

- Giai đoạn đến năm 2030: Dự báo đất xây dựng đô thị khoảng 450,0 ha; đất xây dựng khu dân cư nông thôn khoảng 480,0 ha; đất xây dựng trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch khoảng 250 - 350ha; đất xây dựng các trung tâm văn hóa - dịch vụ - nghiên cứu đào tạo khoảng 80 - 90ha.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Dự báo đất xây dựng đô thị khoảng 700,0 ha; đất xây dựng khu dân cư nông thôn khoảng 600,5 ha; đất xây dựng trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch khoảng 500 - 650ha; đất xây dựng các trung tâm văn hóa - dịch vụ - nghiên cứu đào tạo khoảng 100 - 110ha.

## 5.4. Dự báo tỷ lệ đô thị hóa

Dự báo tỷ lệ đô thị hoá vùng huyện Quỳnh Nhai đến năm 2030 khoảng 21,7%.

# 6. Định hướng phát triển không gian

## 6.1. Định hướng phát triển trục không gian kết nối vùng

Cấu trúc không gian vùng huyện Quỳnh Nhai với hệ thống giao thông xuyên suốt theo hướng Bắc - Nam và Đông - Tây. Trong đó: Các trục Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện là những nhân tố chính trong cấu trúc mạng lưới; các trục đường liên xã kết nối các khu, điểm dân cư, vùng sản xuất với trục Quốc lộ, đường tỉnh.

## 6.2. Phân vùng phát triển kinh tế

Vùng huyện Quỳnh Nhai được phân chia thành 03 tiểu vùng như sau:

- Tiểu vùng phía Bắc (gồm xã Cà Nàng, xã Mường Chiên, xã Chiềng Khay, xã Pá Ma Pha Khinh và xã Mường Giôn): Là vùng sinh thái bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn, vùng phát triển nông, lâm ngư nghiệp, hàng hóa gắn với chế biến và du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

- Tiểu vùng trung tâm (gồm thị trấn Mường Giàng, xã Chiềng Bằng và xã Chiềng On): Là tiểu vùng động lực thúc đẩy phát triển của toàn huyện và cả khu vực. Tập trung phát triển đô thị tạo thành động lực kinh tế cho vùng kết hợp các hoạt động kinh tế phụ trợ: Công nghiệp, dịch vụ và du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp, dịch vụ vui chơi, giải trí trên lòng hồ thủy điện Sơn La và du lịch tâm linh.

- Tiểu vùng phía Nam (gồm các xã Chiềng Khoang, xã Nậm É và xã Mường Sại): Là tiểu vùng phát triển nông, lâm ngư nghiệp hàng hoá gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ.

### 6.3. Định hướng phát triển đô thị

Dự kiến giai đoạn đến năm 2030, không gian đô thị trên địa bàn vùng huyện Quỳnh Nhai gồm 01 thị trấn đô thị loại V. Giai đoạn đến năm 2050, không gian đô thị gồm 01 thị trấn đô thị loại IV.

### 6.4. Định hướng phát triển nông thôn

- Mục tiêu xây dựng các điểm dân cư nông thôn nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân khu vực nông thôn. Trên cơ sở bảo tồn các làng, bản truyền thống; kế thừa và phát huy các giá trị truyền thống. Tại các khu vực thuận lợi về giao thông, cần được cải tạo để hình thành các trung tâm xã, trung tâm cụm xã bảo cung cấp đầy đủ dịch vụ, đáp ứng tối đa nhu cầu về sản xuất và sinh hoạt cho người dân sinh sống trên địa bàn.

- Dự kiến giai đoạn đến năm 2030 đạt 100% các xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và ít nhất 01 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu. Giai đoạn đến năm 2050 đạt 100% xã trên địa bàn vùng huyện đảm bảo tiêu chuẩn về cơ sở vật chất, hạ tầng xã hội, văn hóa theo các chuẩn nông thôn quốc gia, đảm bảo chất lượng đời sống cho nhân dân các vùng nông thôn.

### 6.5. Định hướng phát triển khu du lịch, thương mại, dịch vụ

- Định hướng phát triển du lịch Quỳnh Nhai được là trung tâm du lịch lớn thứ 3 sau Mộc Châu và thành phố Sơn La; trong tương lai sẽ vươn tầm Khu du lịch quốc gia (dự kiến giai đoạn 2031-2050 Quỳnh Nhai trở thành Khu du lịch quốc gia).

- Hệ thống du lịch Quỳnh Nhai tập trung 5 khâu: Kết nối; thị trường; sản phẩm; cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng; nhân lực du lịch.

- Khu du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La địa phận huyện Quỳnh Nhai, quy mô diện tích khoảng 490ha.

## 7. Quy hoạch sử dụng đất

- Giai đoạn đến năm 2030: Diện tích đất xây dựng toàn vùng huyện khoảng 13.560,6 ha (trong đó đất ở khoảng 577,2 ha; đất xây dựng công trình công cộng, đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật, ... khoảng 12.983,4 ha).

- Giai đoạn 2031 - 2050: Diện tích đất xây dựng toàn vùng huyện khoảng 14.750,8 ha (trong đó đất ở khoảng 785,8 ha; đất xây dựng công trình công cộng, đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật, ... khoảng 113.965 ha).

## 8. Định hướng quy hoạch giao thông

### 8.1. Đường quốc lộ

Đầu tư cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 6B (ngã ba Tông Lạnh - Mường Giàng) và tuyến Quốc lộ 279 (Cáp Na - Minh Thắng).



## 8.2. Đường tỉnh

- Đường tỉnh ĐT.106, ĐT.107, ĐT.107B, ĐT.107C và ĐT.107D, đầu tư cải tạo, nâng cấp toàn tuyến đồng bộ đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp Vmn. Tầm nhìn đến năm 2050, đầu tư nâng cấp đạt tối thiểu cấp IIImn, 02 làn xe.

- Đường tỉnh ĐT.116B và ĐT.119, tập trung đầu tư cải tạo, nâng cấp với quy mô tối thiểu đạt cấp Vmn hoàn chỉnh. Tầm nhìn đến năm 2050, đầu tư nâng cấp đạt tối thiểu cấp IIImn, 02 làn xe.

- Đường tỉnh ĐT.122 và ĐT.125, tập trung đầu tư mở mới tuyến đường tạo mạng lưới giao thông khép kín, kết nối liên hoàn. Tầm nhìn đến năm 2050, đầu tư nâng cấp đạt tối thiểu cấp IIImn, 02 làn xe.

## 8.3. Đường huyện

Định hướng phát triển hệ thống giao thông đường huyện trên địa bàn vùng huyện Quỳnh Nhai đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050 gồm 32 tuyến đường huyện, tổng chiều dài các tuyến khoảng 308,97 km. Giai đoạn đến năm 2030: đầu tư nâng cấp, xây dựng mới duy trì toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp giao thông nông thôn loại A.V; Tầm nhìn đến năm 2050, nâng cấp toàn bộ các tuyến lên đường cấp IVmn.

## 8.4. Đường đô thị

Tuân thủ theo quy hoạch chung các đô thị được phê duyệt. Giai đoạn đến năm 2030 tập trung đầu tư nâng cấp, phát triển mới hệ thống giao thông đô thị tại thị trấn Mường Giàng theo tiêu chí đô thị loại V. Giai đoạn sau năm 2030 đầu tư hệ thống hạ tầng giao thông đảm bảo tiêu chí đô thị loại IV. Tầm nhìn đến năm 2050, tập trung đầu tư xây dựng các tuyến đường tránh thị trấn theo điều chỉnh quy hoạch chung đô thị được phê duyệt.

## 8.5. Đường liên xã, liên bản, trục bản

Các tuyến đường liên xã, liên bản, trục xã có 157 tuyến với tổng chiều dài khoảng 498,83 km. Giai đoạn đến năm 2030: Nâng cấp cải tạo 100% đường xã, liên xã, liên bản đạt tối thiểu loại A - GTNT, các tuyến đường trục bản đạt tiêu chuẩn cấp VI và GTNT loại B.

## 8.6. Định hướng phát triển hệ thống giao thông đường thủy

- Cảng Pá Uôn: Cảng hàng hoá cấp IV, hành khách cấp III, có khả năng tiếp nhận tàu hàng 50 chỗ ngồi (*công suất 50 nghìn HK/năm*).

- Bến hàng hóa và hành khách: Là bến phục vụ vận tải hàng hóa và hành khách. Vị trí quy hoạch tại các địa điểm thuận lợi gần giao thông đường bộ, có địa hình, thủy văn ổn định để đảm bảo phương tiện ra vào thuận tiện, trung tâm cụm bản và các chợ ven sông. Cụ thể, đến năm 2030 tầm nhìn 2050 huyện Quỳnh Nhai có 06 bến hàng hóa và hành khách (*tàu trọng tải < 200T và dưới 50 chỗ ngồi*).

- Bến khách ngang sông: Là bến thủy nội địa phục vụ vận tải hành khách ngang sông. Tổng bến khách ngang sông đến năm 2030 tầm nhìn 2050 huyện Quỳnh Nhai có khoảng 69 bến.

## **9. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác**

### **9.1. Cao độ nền và thoát nước mặt:**

- Chọn giải pháp san nền, cân bằng đào đắp tại chỗ. Đảm bảo an toàn cho các đô thị và các điểm dân cư, tần suất chống lũ, ứng phải phù hợp với cấp đô thị, tính chất khu vực xây dựng.

- Định hướng thoát nước mưa của vùng chia thành 02 lưu vực chính gồm: Lưu vực phía Bắc thuộc phụ lưu Nậm Giôn và phụ cận; Lưu vực phía Nam thuộc suối Muội và phụ cận.

### **9.2. Hệ thống cấp nước**

Tổng nhu cầu sử dụng nước vùng huyện Quỳnh Nhai trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 là khoảng 9.665 m<sup>3</sup>/ngđ, tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 13.702 m<sup>3</sup>/ngđ. Nguồn nước mặt chịu tác động của lưu vực sông Đà và các phụ lưu sông Đà.

### **9.3. Hệ thống cấp điện**

Nguồn điện cấp cho huyện Quỳnh Nhai được cấp từ mạng lưới điện quốc gia trạm 110kv Thuận Châu 110/35/22kV-1x16MVA, để đáp ứng nhu cầu sử dụng điện huyện Quỳnh Nhai đến năm 2030 dự kiến xây dựng mới trạm 110kV công suất 25MVA tại xã Mường Giàng và giai đoạn sau năm 2030 định hướng quy hoạch nâng công suất từ 25MVA lên 50MVA đảm bảo nhu cầu cấp cho toàn huyện.

### **9.4. Hệ thống thông tin và truyền thông**

Tổng nhu cầu thuê bao viễn thông vùng huyện Quỳnh Nhai đến năm 2030 khoảng 126.245 thuê bao, tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 231.660 thuê bao. Mục tiêu chuyển dịch hạ tầng viễn thông thành hạ tầng số. Ngâm hóa mạng ngoại vi, hệ thống cáp viễn thông khu vực thị trấn, khu vực phát triển đô thị, các CCN... Quy hoạch các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ. Quy hoạch xây dựng, lắp đặt các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ tại các khu vực công cộng (*khu vui chơi giải trí, bệnh viện, bến xe...*), khu vực du lịch, khu tập trung đông dân cư.

### **9.5. Hệ thống thoát nước thải, quản lý chất thải rắn**

Tổng nhu cầu nước thải cần xử lý huyện Quỳnh Nhai đến năm 2030 khoảng 8.254 m<sup>3</sup> /ngđ và đến năm 2050 khoảng 11.907 m<sup>3</sup> /ngđ. Nước thải tại đô thị được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường. 100% nước thải bệnh viện, nước thải các cụm công nghiệp được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả vào hệ thống thoát nước đô thị hoặc xả ra môi trường.

Tổng nhu cầu thu gom chất thải rắn tại khu quy hoạch khoảng 94,8tấn/ngày đêm vào năm 2030 định hướng đến năm 2050 lượng chất thải rắn cần thu gom xử lý khoảng 141,6 tấn/ngày đêm. Chất thải rắn khu vực phát triển đô thị được thu gom vận chuyển trực tiếp đến khu xử lý tập trung. Khu xử lý chất thải rắn áp dụng công nghệ: nhà máy chế biến phân vi sinh, lò đốt, chôn lấp hợp vệ sinh.

#### 9.6. Quản lý nghĩa trang

Nghĩa trang nhân dân thị trấn Mường Giàng được quy hoạch tại bản Đồ án với quy mô khoảng 16,89 ha, phục vụ nhu cầu mai táng của nhân dân thị trấn. Các nghĩa địa nhỏ lẻ tại các bản trong khu vực xây dựng đô thị tập trung sẽ đóng cửa, không chôn cất và được định hướng trồng cây xanh cách ly bảo vệ môi trường đô thị.

### 10. Các giải pháp chính về bảo vệ môi trường

- Phân vùng bảo vệ môi trường tuân thủ theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Khuyến khích phát triển mô hình kiến trúc xanh; duy trì, mở rộng và bảo vệ diện tích mặt nước; sử dụng công nghệ thân thiện môi trường trong các lĩnh vực sản xuất và sinh hoạt; sử dụng các phương tiện giao thông công cộng, sử dụng năng lượng sạch; sử dụng, khai thác hợp lý nguồn tài nguyên khoáng sản, nguồn nước, đảm bảo các quy định về môi trường.

- Xây dựng đồng bộ hệ thống thu gom, xử lý nước thải và chất thải rắn; duy trì và phát triển hệ thống cây xanh cảnh quan, hồ điều hòa trong khu vực trung tâm, tập trung đông dân cư.

- Các giải pháp thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu: Nâng cao nhận thức và năng lực của cộng đồng, thích ứng với biến đổi khí hậu; lồng ghép vấn đề thích ứng biến đổi khí hậu vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị của khu vực chịu ảnh hưởng trong điều kiện biến đổi khí hậu; Hỗ trợ phát triển sinh kế bền vững cho cộng đồng dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu; kiên cố hóa nhà ở, công trình chịu gió bão, ngập lụt.

### 11. Chương trình đầu tư

#### 11.1. Khái toán vốn đầu tư

Vốn đầu tư xây dựng phát triển vùng huyện Quỳnh Nhai khoảng 15.394,41 tỷ đồng, trong đó:

- Giai đoạn 1 (đến năm 2030): Tổng kinh phí khái toán vốn đầu tư xây dựng phát triển vùng dự kiến khoảng 6.054,99 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2 (từ năm 2031 đến năm 2050): Tổng kinh phí khái toán vốn đầu tư xây dựng phát triển vùng dự kiến khoảng 9.339,42 tỷ đồng.

### 11.2. Nguồn vốn đầu tư

Vốn ngân sách nhà nước (*chủ yếu đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật hỗ trợ các vùng sản xuất, dân cư nông thôn, đô thị, an ninh quốc phòng...*) và nguồn vốn xã hội hoá và các nguồn vốn hợp pháp khác.

**12. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch:** Ban hành kèm theo Quyết định này.

### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

#### 1. Sở Xây dựng

Hướng dẫn, đôn đốc UBND huyện Quỳnh Nhai trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu trình phê duyệt hồ sơ đồ án quy hoạch.

#### 2. UBND huyện Quỳnh Nhai

- Hoàn thiện hồ sơ quy hoạch, chuyển giao hồ sơ quy hoạch cho các cơ quan quản lý cấp tỉnh theo quy định. Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch GIS trên trang điện tử của tỉnh.

- Tổ chức công bố, công khai đồ án quy hoạch và triển khai cắm mốc giới, biển pa nô quy hoạch theo quy định.

#### 3. Các sở, ngành, các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành

Theo chức năng nhiệm vụ tổ chức thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt đảm bảo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, Nội vụ, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công thương, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND huyện Quỳnh Nhai; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan chịu thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Hồng Minh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 97/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 14 tháng 01 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Kế hoạch thực hiện công tác bảo vệ bí mật Nhà nước năm 2025**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước;*

*Căn cứ Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng  
Chính phủ về tăng cường công tác bảo vệ bí mật Nhà nước trong tình hình hiện nay;*

*Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ  
Công an về ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật Nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2023 của  
UBND tỉnh về ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của UBND tỉnh Sơn La;*

*Theo đề nghị của đồng chí Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 04/TTr-  
CAT-ANCTNB ngày 08 tháng 01 năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đình Việt**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **KẾ HOẠCH**

### **Thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 14/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

## **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

### **1. Mục đích**

Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác bảo vệ bí mật nhà nước (BMNN) tại các sở, ngành, địa phương trên toàn tỉnh. Phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và các cấp, các ngành trong bảo vệ BMNN, kịp thời phát hiện, phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ BMNN, góp phần tích cực trong bảo đảm An ninh quốc gia, giữ vững ổn định về chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương và Đại hội đảng bộ các cấp, không để lộ, mất thông tin, tài liệu chưa công bố hoặc không công bố.

### **2. Yêu cầu**

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị nâng cao trách nhiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo để triển khai các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ BMNN; thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn, kịp thời phát hiện, khắc phục tồn tại, hạn chế trong công tác bảo vệ BMNN của cơ quan, đơn vị; bảo đảm các điều kiện, cơ sở, vật chất, kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ BMNN tại các cơ quan, đơn vị mình.

## **II. NỘI DUNG CÔNG TÁC TRỌNG TÂM**

### **1. Công tác tuyên truyền, tập huấn**

#### **a) Công tác tuyên truyền**

Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về bảo vệ BMNN, trọng tâm là: Luật Bảo vệ BMNN; Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ BMNN; Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ BMNN và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Công an, UBND tỉnh, quy chế, nội quy bảo vệ BMNN của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Hình thức thực hiện: Tổ chức hội nghị hoặc lồng ghép trong các cuộc họp, sinh hoạt chuyên đề tại cơ quan, đơn vị; các hình thức khác.

Thời gian thực hiện: Thực hiện thường xuyên trong năm 2025.

#### **b) Công tác tập huấn**

Tổ chức Hội nghị tập huấn công tác bảo vệ BMNN cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thường xuyên làm việc, tiếp xúc với BMNN.

Hình thức thực hiện: Tổ chức hội nghị hoặc lồng ghép trong các cuộc họp, sinh hoạt chuyên đề tại cơ quan, đơn vị; các hình thức khác.

Thời gian thực hiện: Trong năm 2025.

## **2. Công tác ban hành văn bản, rà soát đề xuất sửa đổi, bổ sung quy chế, nội quy bảo vệ bí mật nhà nước, danh mục bí mật nhà nước**

a) Rà soát sửa đổi, bổ sung quy chế, nội quy bảo vệ bí mật nhà nước

Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc về Quy chế bảo vệ BMNN trên địa bàn tỉnh và Nội quy bảo vệ BMNN tại cơ quan, đơn vị, chủ động đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tính chất, đặc điểm và điều kiện thực tế của cơ quan, đơn vị, địa phương bảo đảm quản lý chặt chẽ BMNN, phòng ngừa lộ, mất BMNN tại cơ quan, đơn vị.

Thời gian thực hiện: Trong năm 2025.

b) Rà soát, đề nghị sửa đổi, bổ sung các danh mục BMNN các lĩnh vực

Các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức rà soát danh mục BMNN hiện hành theo các lĩnh vực để đề xuất sửa đổi, bổ sung theo quy định.

Thời gian thực hiện: Khi có văn bản của các bộ, ngành Trung ương.

## **3. Triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước**

a) Thực hiện nghiêm túc quy trình soạn thảo, ban hành, lưu giữ, bảo quản, sao chụp cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước: xác định đúng độ mật của văn bản, tài liệu BMNN; soạn thảo, lưu giữ BMNN trên máy tính không kết nối các loại mạng; sao, chụp, cung cấp, chuyển giao BMNN đúng thẩm quyền; đóng các loại dấu phục vụ công tác bảo vệ BMNN, thống kê, lưu giữ, bảo quản bảo đảm an toàn, đúng quy định.

b) Thực hiện nghiêm túc các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước trong vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật chứa BMNN: giao, nhận, vận chuyển BMNN đúng quy trình; giao, nhận, vận chuyển tài liệu BMNN qua dịch vụ bưu chính thực hiện theo Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

c) Tiếp tục thực hiện nghiêm công tác thẩm tra tiêu chuẩn chính trị, lựa chọn người thực hiện nhiệm vụ giao, nhận, vận chuyển tài liệu BMNN qua dịch vụ bưu chính.

d) Bảo vệ BMNN trong tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN: các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố khi tham mưu tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN có trách nhiệm xây dựng phương án bảo vệ; đồng thời đề nghị Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn địa điểm và các thiết bị, máy móc sử dụng trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội

dung BMNN; tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN tuyệt đối an toàn theo quy định của pháp luật, không để lọt, lộ, mất thông tin, tài liệu chưa công bố hoặc không công bố liên quan đến Đại hội Đảng.

e) Tổ chức rà soát gia hạn, giải mật, tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN do cơ quan, đơn vị mình ban hành, lưu giữ theo quy định của pháp luật.

g) Nghiêm túc thực hiện Công văn số 3645/UBND-NC ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc khắc phục tồn tại, hạn chế sau kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ BMNN trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2024.

h) Chủ động triển khai thực hiện nghiêm túc việc thống kê, bàn giao, giao nhận BMNN (*trong đó có các loại sổ, con dấu dùng trong công tác bảo vệ BMNN*) đối với các cơ quan giải thể, sát nhập. Việc giao nhận, bàn giao phải tiến hành giao nhận, bàn giao đúng quy định BMNN và phải có biên bản, thống kê mục lục tài liệu, vật chứa BMNN theo từng độ mật, thời gian; không để xảy ra việc mất, thất lạc, lộ BMNN. Thực hiện việc cam kết bảo vệ BMNN đối với các trường hợp không được phân công tiếp tục quản lý BMNN.

#### **4. Công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên không gian mạng**

Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 02/CT-BCA ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công an về tăng cường công tác phòng, chống tấn công mạng và bảo vệ BMNN trên không gian mạng; Công văn số 15/TBATANM ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Tiểu Ban an toàn, an ninh mạng về việc khắc phục những tồn tại, hạn chế sau kiểm tra an toàn, an ninh mạng và bảo vệ BMNN trên không gian mạng năm 2024.

Quản lý chặt chẽ việc ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng máy tính soạn thảo, lưu giữ BMNN tại cơ quan theo đúng quy định, đảm bảo không để lộ, mất thông tin, tài liệu BMNN.

#### **5. Công tác kiểm tra công tác bảo vệ bí mật nhà nước**

Tự kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo vệ BMNN, tập trung vào các khâu lưu giữ, soạn thảo, ban hành BMNN; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ BMNN; chủ động rà soát, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, các nguy cơ lộ, mất BMNN.

Chấp hành và thực hiện Kế hoạch, Quyết định kiểm tra BMNN theo quy định của pháp luật.

Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố rà soát, đánh giá nguy cơ, lộ mất BMNN tại các địa điểm chứa BMNN, các trang thiết bị phục vụ công tác bảo vệ BMNN của cơ quan, đơn vị mình, chủ động đề nghị Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn địa điểm chứa BMNN, trang thiết bị trước khi đưa vào sử dụng tại nơi trọng yếu, cơ mật, trang thiết bị phục vụ công tác bảo vệ BMNN tại cơ quan, các thiết bị được cho, tặng sử dụng phục vụ liên quan đến BMNN...

#### **6. Trang bị cơ sở vật chất và các điều kiện phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước**



Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố tiếp tục trang bị, bố trí cơ sở, vật chất, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ BMNN tại cơ quan, đơn vị mình. Trong đó chú ý trang bị máy tính độc lập không kết nối các loại mạng để soạn thảo, lưu giữ tài liệu chứa BMNN, các loại sổ quản lý BMNN, các loại dấu cần thiết phục vụ công tác bảo vệ BMNN theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

## **7. Công tác cải cách thủ tục hành chính và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ BMNN**

Triển khai và tham mưu thực hiện nghiêm túc có hiệu quả: (1) Quyết định số 2314/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2024 về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong lĩnh vực bảo vệ BMNN thuộc phạm vi, chức năng quản lý của UBND tỉnh Sơn La; (2) Kế hoạch số 243/KH-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2024 về thực hiện Hiệp định về cùng bảo vệ và trao đổi tin mật giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

## **8. Thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước**

Thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo sơ kết, tổng kết và đột xuất công tác bảo vệ BMNN (*nhất là các vụ, việc, dấu hiệu lộ, mất BMNN*) theo quy định tại Điều 20 Quy chế bảo vệ BMNN của UBND tỉnh Sơn La ban hành theo Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2023.

## **III. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM**

### **1. Các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố**

Thường xuyên hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, tổ chức kiểm tra, tự kiểm tra (*sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước tự kiểm tra ít nhất 03 đơn vị trực thuộc; UBND huyện, thành phố tự kiểm tra ít nhất 05 đơn vị trực thuộc*) việc thực hiện pháp luật và các văn bản của cấp trên về bảo vệ BMNN, chú trọng kiểm tra ở cơ quan, đơn vị trọng điểm có nguy cơ xảy ra lộ, mất BMNN, các đơn vị chưa được kiểm tra. Tổ chức tuyên truyền pháp luật và tập huấn kỹ năng bảo vệ BMNN; kịp thời phát hiện chấn chỉnh, khắc phục những sở hỏ, thiếu sót trong công tác bảo vệ BMNN, nhất là nguy cơ tiềm ẩn lộ, mất BMNN trên không gian mạng.

Chấp hành thực hiện công tác kiểm tra theo quy định của pháp luật về bảo vệ BMNN.

Tham mưu, kiến nghị sửa đổi, bổ sung danh mục BMNN trên các lĩnh vực để phù hợp thực tiễn.

Tiếp tục duy trì chuyên mục công tác bảo vệ BMNN trên Trang/cổng thông tin điện tử và thường xuyên cập nhật, hệ thống hóa tài liệu văn bản pháp luật về bảo vệ BMNN, văn bản pháp luật có liên quan để phục vụ công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật và tập huấn nghiệp vụ về bảo vệ BMNN.

## **2. Công an tỉnh**

Chủ trì, phối hợp các sở, ngành, địa phương tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo triển khai, đề xuất các giải pháp, biện pháp nâng cao hiệu quả các mặt công tác bảo vệ BMNN trên địa bàn toàn tỉnh.

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn toàn tỉnh thường xuyên tổ chức tập huấn hoặc khi có yêu cầu, hướng dẫn về công tác bảo vệ BMNN cho các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Chủ trì thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ BMNN; ban hành Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra và Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ BMNN tại các sở, ban, ngành, các cơ quan đơn vị, các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh nhằm phát hiện sớm và khắc phục kịp thời những sở hữ, thiếu sót. Tham mưu kiến nghị đề xuất cơ quan có thẩm quyền xử lý nghiêm các tập thể, cá nhân vi phạm theo quy định của Đảng, Nhà nước và pháp luật.

Chủ trì dự toán kinh phí đảm bảo cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ BMNN, kinh phí phục vụ Đoàn kiểm tra của UBND tỉnh về kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ BMNN trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025 gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị chức năng tổ chức hướng dẫn thực hiện công tác phòng ngừa trong lĩnh vực bảo vệ BMNN nhằm kịp thời phát hiện các sơ hở, yếu kém để khắc phục, chấn chỉnh và ngăn chặn các hậu thiệt hại do lộ, mất BMNN gây ra.

Chủ trì thực hiện công tác đảm bảo an ninh mạng và bảo vệ BMNN trong quản lý, sử dụng máy tính, thiết bị.

Tổng hợp, nghiên cứu, phân tích, hệ thống hóa, đánh giá về các vụ việc lộ, mất BMNN trên địa bàn tỉnh từ đó rút ra đặc điểm, nguyên nhân, thủ đoạn, cách thức, biện pháp... nhằm hỗ trợ tích cực, phục vụ hiệu quả công tác phòng, ngừa và đấu tranh.

Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về công tác bảo vệ BMNN theo quy định.

## **3. Sở Thông tin và Truyền thông**

Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị thực hiện công tác đảm bảo an toàn thông tin mạng trong quản lý, sử dụng máy tính, thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin, hệ thống mạng (*Lan, Internet; phần mềm quản lý văn bản VNPT.Ioffice...*).

## **4. Sở Tư pháp**

Phối hợp với Công an tỉnh tham mưu công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật liên quan đến công tác bảo vệ BMNN. Phối hợp với Công an tỉnh và các đơn vị liên quan, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có quy định về công tác bảo vệ BMNN để tham mưu sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc

ban hành mới đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ BMNN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật; nâng cao chất lượng thẩm định, kiểm tra rà soát các văn bản quy định về công tác bảo vệ BMNN.

#### **5. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh**

Phối hợp Công an tỉnh trình UBND tỉnh ban hành: các văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả các mặt công tác về bảo vệ BMNN theo quy định của Luật Bảo vệ BMNN và các văn bản hướng dẫn. Phối hợp với Công an tỉnh, Sở Tài chính tham mưu kinh phí về bảo đảm cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ BMNN, kinh phí về kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ BMNN trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025 theo quy định, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

#### **6. Sở Tài chính**

Căn cứ dự toán do Công an tỉnh lập, thực hiện thông báo, cấp phát kinh phí thực hiện kế hoạch tại cấp tỉnh từ nguồn kinh phí đã giao cho Công an tỉnh tại Quyết định số 2668/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh theo quy định hiện hành.

### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Căn cứ Kế hoạch này, Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành, cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tập trung chỉ đạo xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện trong đơn vị, địa phương mình đảm bảo nghiêm túc, hiệu quả. Báo cáo kết quả thực hiện công tác bảo vệ BMNN năm 2025, gửi UBND tỉnh (*qua Công an tỉnh*) trước ngày 10 tháng 11 năm 2025.

2. Giao Công an tỉnh chủ trì phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh tham mưu theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch này; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Công an, UBND tỉnh theo quy định.

3. Quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố gửi văn bản về Công an tỉnh để phối hợp, hướng dẫn./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 119/QĐ-UBND

*Sơn La, ngày 15 tháng 01 năm 2025*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố danh mục các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND  
tỉnh Sơn La ban hành hết hiệu lực đến hết ngày 31/12/2024**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 03/TTr-STP ngày 13 tháng 01 năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố danh mục các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND và UBND tỉnh Sơn La ban hành hết hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, gồm 96 văn bản, trong đó 81 văn bản hết hiệu lực toàn bộ; 15 văn bản hết hiệu lực một phần (có 02 danh mục kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch HĐND, UBND cấp huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đình Việt**

DANH MỤC SỐ 01  
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HĐND, UBND  
TỈNH SƠN LA HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2024  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 15/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| STT | Tên loại văn bản              | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Tên gọi văn bản                                                                                                                                                            | Lý do hết hiệu lực                                                                                                                                                                                                                                | Ngày hết hiệu lực |
|-----|-------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| I   | VĂN BẢN DO HĐND TỈNH BAN HÀNH |                                                |                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                   |                   |
| 1   | Nghị quyết                    | 38/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017                 | Về chính sách hỗ trợ tái thiết y tế cho các bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh                                                                                        | Thay thế bởi Nghị quyết số 82/2024/NQ-HĐND ngày 16/5/2024 của HĐND về chính sách hỗ trợ tái thiết y tế cho các bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh                                                                                            | 01/6/2024         |
| 2   | Nghị quyết                    | 121/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019               | Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh quản lý    | Thay thế bởi Nghị quyết số 81/2024/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước thuộc tỉnh Sơn La quản lý | 01/5/2024         |
| 3   | Nghị quyết                    | 28/2022/NQ-HĐND ngày 16/03/2022                | Quy định mức giá dịch vụ xét nghiệm Sars-Covid-2 không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước thuộc tỉnh quản lý | Được bãi bỏ bằng Nghị quyết số 103/2024/NQ-HĐND ngày 30/12/2024 của HĐND về bãi bỏ các Nghị quyết của HĐND                                                                                                                                        | 01/01/2025        |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Tên gọi văn bản                                                                                                                                                                                                                                                                | Lý do hết hiệu lực                                                                                                                                                                                                                                    | Ngày hết hiệu lực |
|-----|------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 4   | Nghị quyết       | 81/2024/NQ-HĐND<br>ngày 17/4/2024              | Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước thuộc tỉnh Sơn La quản lý                                                                                                 | Được bãi bỏ bằng Nghị quyết số 103/2024/NQ-HĐND Ngày 30/12/2024 của HĐND về bãi bỏ các Nghị quyết của HĐND                                                                                                                                            | 01/01/2025        |
| 5   | Nghị quyết       | 37/2017/NQ-HĐND<br>ngày 15/3/2017              | Về cơ chế, chính sách hỗ trợ trồng cây phân tán trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2020                                                                                                                                                                                        | Được bãi bỏ bằng Nghị quyết số 90/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh về bãi bỏ Nghị quyết số 37/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 của HĐND tỉnh Sơn La về cơ chế, chính sách hỗ trợ trồng cây phân tán trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2020       | 22/7/2024         |
| 6   | Nghị quyết       | 58/2023/NQ-HĐND<br>ngày 02/6/2023              | Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La | Được thay thế bằng Nghị quyết số 93/2024/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh quy định nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La. | 09/9/2024         |
| 7   | Nghị quyết       | 100/2019/NQ-HĐND<br>ngày 16/7/2019             | Quy định mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                         | Được thay thế tại Nghị quyết số 70/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La                               | 01/01/2024        |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Tên gọi văn bản                                                                                                                                                              | Lý do hết hiệu lực                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ngày hết hiệu lực |
|-----|------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 8   | Nghị quyết       | 102/2019/NQ-HĐND<br>ngày 16/7/2019             | Quy định mức chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh                                                                                                       | Được thay thế tại Nghị quyết số 70/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La                                                                                        | 01/01/2024        |
| 9   | Nghị quyết       | 34/2017/NQ-HĐND<br>ngày 15/3/2017              | Quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện trên địa bàn tỉnh                                           | Được thay thế tại Nghị quyết số 87/2024/NQ-HĐND ngày 12/07/2024 của HĐND tỉnh quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện trên địa bàn tỉnh Sơn La                                                                                                    | 22/7/2024         |
| 10  | Nghị quyết       | 74/2014/NQ- HĐND<br>ngày 03/4/2014             | Quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên chi bộ trực thuộc đảng bộ cơ sở, trực thuộc đảng bộ bộ phận; cấp ủy viên đảng ủy bộ phận trên địa bàn tỉnh           | Được bãi bỏ tại Nghị quyết số 77/2024/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 74/2014/NQ-HĐND ngày 3/4/2014 của HĐND tỉnh quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên chi bộ trực thuộc đảng bộ cơ sở, trực thuộc đảng bộ bộ phận; cấp ủy viên đảng ủy bộ phận trên địa bàn tỉnh | 01/5/2024         |
| 11  | Nghị quyết       | 56/2023/NQ-HĐND<br>ngày 18/4/2023              | Quy định nội dung chi, mức chi thực hiện Dự án Giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La | Được bãi bỏ bằng Nghị quyết số 79/2024/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh quy                                                                                                                                                      | 28/4/2024         |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Tên gọi văn bản                                                                                                                                                                                                        | Lý do hết hiệu lực                                                                                                                                                                                                                            | Ngày hết hiệu lực |
|-----|------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|     |                  |                                                |                                                                                                                                                                                                                        | định nội dung chi, mức chi thực hiện Dự án Giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La                                                                    |                   |
| 12  | Nghị quyết       | 23/2016/NQ-HĐND<br>ngày 14/12/2016             | Về chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất may công nghiệp, giấy da trên địa bàn tỉnh đến năm 2020                                                                                                                 | Được thay thế tại Nghị quyết số 100/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh<br>bãi bỏ Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 về chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất may công nghiệp, giấy da trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 | 20/12/2024        |
| 13  | Nghị quyết       | 83/2014/NQ-HĐND<br>ngày 16/07/2014             | Quy định đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng Huy hiệu cho cá nhân có công đóng góp xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La                                                                                                       | Được thay thế bởi Nghị quyết số 76/2024/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh quy định tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La”                                                                                  | 02/10/2024        |
| 14  | Nghị quyết       | 53/2017/NQ-HĐND<br>ngày 21/07/2017             | Nghị quyết của HĐND tỉnh sửa đổi khoản 5, Điều 2, Nghị quyết số 83/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh quy định đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng Huy hiệu cho cá nhân có công đóng góp xây dựng và phát triển tỉnh | Được thay thế bởi Nghị quyết số 76/2024/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh quy định tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La”                                                                                  | 02/10/2024        |
| 15  | Nghị quyết       | 92/2014/NQ-HĐND<br>ngày 17/09/2014             | Chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Sơn La giai đoạn 2015 - 2020                                                                                                                    | Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 101/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh về bãi bỏ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Sơn La                                                                                                                    | 20/12/2024        |



| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Tên gọi văn bản                                                                                                                                                                                                                                                                     | Lý do hết hiệu lực                                                                                                         | Ngày hết hiệu lực |
|-----|------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 16  | Nghị quyết       | 107/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019                | Sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung của Nghị quyết số 92/2014/NQ-HĐND ngày 17/9/2024 của HĐND tỉnh Sơn La                                                                                                                                                                               | Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 101/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh về bãi bỏ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Sơn La | 20/12/2024        |
| 17  | Nghị quyết       | 264/2009/NQ-HĐND ngày 17/4/2009                | Về nhiệm vụ, giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng, đảm bảo an sinh xã hội                                                                                                                                                                        | Được bãi bỏ tại Nghị quyết số 91/2024/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh về bãi bỏ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Sơn La   | 09/9/2024         |
| 18  | Nghị quyết       | 29/2014/QĐ-UBND ngày 06/11/2014                | Quy định cụ thể một số nội dung thực hiện cơ chế đặc thù về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện “Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La” theo Quyết định số 498/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 03/2013/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Được bãi bỏ tại Nghị quyết số 91/2024/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh về bãi bỏ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Sơn La   | 09/9/2024         |
| 19  | Nghị quyết       | 117/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015               | Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2016 - 2020)                                                                                                                                                                                                                         | Được bãi bỏ tại Nghị quyết số 91/2024/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh về bãi bỏ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Sơn La   | 09/9/2024         |
| 20  | Nghị quyết       | 119/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015               | Về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020                                                                                                                                                                                       | Được bãi bỏ tại Nghị quyết số 91/2024/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh về bãi bỏ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Sơn La   | 09/9/2024         |
| 21  | Nghị quyết       | 81/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018                | Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 117/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020                                                                                                                         | Được bãi bỏ tại Nghị quyết số 91/2024/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh về bãi bỏ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Sơn La   | 09/9/2024         |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Tên gọi văn bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Lý do hết hiệu lực                                                                                                                                                                                | Ngày hết hiệu lực |
|-----|------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 22  | Nghị quyết       | 82/2018/NQ-HĐND<br>ngày 06/12/2018             | Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019                                                                                                                                                                                                                                                                              | Được bãi bỏ tại Nghị quyết số 91/2024/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh về bãi bỏ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Sơn La                                                                          | 09/9/2024         |
| 23  | Nghị quyết       | 18/2016/NQ-HĐND<br>ngày 14/12/2016             | Quy định về phân cấp quản lý vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh năm 2017.                                                                                                                                                                                                                                                   | Được bãi bỏ tại Nghị quyết số 99/2024/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh về bãi bỏ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Sơn La                                                                         | 15/12/2024        |
| 24  | Nghị quyết       | 50/2017/NQ-HĐND<br>ngày 21/7/2017              | Định mức kinh phí hỗ trợ tổ chức lập kế hoạch đầu tư - cấp xã thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                                            | Được bãi bỏ tại Nghị quyết số 99/2024/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh về bãi bỏ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Sơn La                                                                         | 15/12/2024        |
| 25  | Nghị quyết       | 32/2017/NQ-HĐND<br>ngày 15/3/2017              | Quy định nội dung, định mức hỗ trợ chi phí chuẩn bị và quản lý thực hiện đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020                                                                                                                                                               | Được bãi bỏ tại Nghị quyết số 99/2024/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh về bãi bỏ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Sơn La                                                                         | 15/12/2024        |
| 26  | Nghị quyết       | 39/2022/NQ-HĐND<br>ngày 31/8/2022              | Quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông công lập; mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tại các trường tư thực ở địa bàn không đủ trường công lập và học sinh tiểu học tư thực thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định năm học 2022 - 2023 trên địa bàn tỉnh | Được bãi bỏ tại Nghị quyết số 89/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh quy định về mức học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La từ năm học 2024 - 2025 | 01/9/2024         |
| 27  | Nghị quyết       | 65/2023/NQ-HĐND<br>ngày 28/8/2023              | Quy định về mức học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông công lập năm học 2023 - 2024 trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                                               | Được bãi bỏ tại Nghị quyết số 89/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh quy định về mức học phí đối với giáo dục mầm                                                                           | 01/9/2024         |

| STT | Tên loại văn bản              | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Tên gọi văn bản                                                                                                                        | Lý do hết hiệu lực                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Ngày hết hiệu lực |
|-----|-------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|     |                               |                                                |                                                                                                                                        | non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La từ năm học 2024 - 2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                   |
| II  | VĂN BẢN DO UBND TỈNH BAN HÀNH |                                                |                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                   |
| 28  | Quyết định                    | 04/2023/QĐ-UBND<br>ngày 10/02/2023             | Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình thuộc Sở Y tế tỉnh Sơn La | Được thay thế bằng Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 20/11/2024 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Dân số thuộc Sở Y tế tỉnh Sơn La                                                                                                                                                                                                                                                                          | 01/12/2024        |
| 29  | Quyết định                    | 11/2014/QĐ-UBND<br>ngày 28/7/2014              | Ban hành quy định mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng thuộc các chương trình, dự án trên địa bàn tỉnh Sơn La                                  | Được bãi bỏ bằng Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 của UBND tỉnh về bãi bỏ Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 28/7/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng thuộc Chương trình dự án trên địa bàn tỉnh Sơn La và Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND ngày 25/11/2014 của UBND tỉnh về việc sửa đổi Khoản 1, Điều 1 của quy định mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng thuộc các Chương trình dự án trên địa bàn tỉnh Sơn La | 15/7/2024         |
| 30  | Quyết định                    | 34/2020/QĐ-UBND<br>ngày 20/7/2020              | Quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước                                                 | Được thay thế bằng Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND ngày 07/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La quy định xác định nhiệm vụ khoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 20/5/2024         |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Tên gọi văn bản                                                                                                                                          | Lý do hết hiệu lực                                                                                                                                                                                                                                             | Ngày hết hiệu lực |
|-----|------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|     |                  |                                                |                                                                                                                                                          | học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La                                                                                                                                                                                  |                   |
| 31  | Quyết định       | 35/2020/QĐ-UBND<br>ngày 20/7/2020              | Quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước                                      | Được thay thế bằng Quyết định số 07/2024/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh đã ban hành quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La | 25/5/2024         |
| 32  | Quyết định       | 21/2020/QĐ-UBND<br>ngày 07/5/2020              | Quy định quản lý hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Sơn La                                                                                            | Được thay thế bằng Quyết định số 45/2024/QĐ-UBND ngày 04/11/2024 của UBND tỉnh về việc bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh gồm: Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND                                                                   | 15/11/2024        |
| 33  | Quyết định       | 12/2023/QĐ-UBND<br>ngày 04/5/2023              | Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định quản lý hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND           | Được thay thế bằng Quyết định số 45/2024/QĐ-UBND ngày 04/11/2024 của UBND tỉnh về việc bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh gồm: Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND; Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND                                                                   | 15/11/2024        |
| 34  | Quyết định       | 32/2014/QĐ-UBND<br>ngày 25/11/2014             | Về việc sửa đổi khoản 1, Điều 1 của quy định mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng thuộc các chương trình dự án trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành theo Quyết định | Được bãi bỏ bằng Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 của UBND tỉnh về bãi bỏ Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 28/7/2014 của UBND tỉnh về việc ban                                                                                                   | 15/7/2024         |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Tên gọi văn bản                                                                                                                                                                                | Lý do hết hiệu lực                                                                                                                                                                                                                                                                          | Ngày hết hiệu lực |
|-----|------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|     |                  |                                                | số 11/2014/QĐ-UBND ngày 28/7/2014 của UBND tỉnh Sơn La                                                                                                                                         | hành quy định mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng thuộc Chương trình dự án trên địa bàn tỉnh Sơn La và Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND ngày 25/11/2014 của UBND tỉnh về việc sửa đổi Khoản 1, Điều 1 của quy định mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng thuộc các Chương trình dự án trên địa bàn tỉnh Sơn La |                   |
| 45  | Quyết định       | 15/2019/QĐ-UBND<br>ngày 06/5/2019              | Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La                                                                       | Được bãi bỏ bằng Quyết định số 16/2024/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La                                                                                        | 15/7/2024         |
| 36  | Quyết định       | 48/2020/QĐ-UBND<br>ngày 28/12/2020             | Ban hành giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đầu mối nông sản Chiềng Cơi, thành phố Sơn La được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.                                           | Được bãi bỏ bằng Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh                                                                                                                                                                     | 01/01/2025        |
| 37  | Quyết định       | 48/2021/QĐ-UBND<br>ngày 20/12/2021             | Về việc quy định giá dịch vụ do Nhà nước định giá thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La                                                                       | Được bãi bỏ bằng Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh                                                                                                                                                                     | 01/01/2025        |
| 38  | Quyết định       | 23/2023/QĐ-UBND<br>ngày 02/8/2023              | Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo khoản 1 Điều 1 Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định giá dịch vụ do | Được bãi bỏ bằng Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND                                                                                                                                                                                                                     | 01/01/2025        |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Tên gọi văn bản                                                                                                                                                                                                                                                   | Lý do hết hiệu lực                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Ngày hết hiệu lực |
|-----|------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|     |                  |                                                | Nhà nước định giá thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La                                                                                                                                                                          | tỉnh Sơn La bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                   |
| 39  | Quyết định       | 11/2021/QĐ-UBND<br>ngày 04/6/2021              | Ban hành giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La | Được thay thế bằng Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 về bãi bỏ Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 04/6/2021 của UBND tỉnh ban hành giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10/7/2024         |
| 40  | Quyết định       | 50/2021/QĐ-UBND<br>ngày 21/12/2021             | Ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.                                                                                                                                         | Được thay thế bằng Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 01/10/2024 về ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.                                                                                                                                                                                                          | 01/10/2024        |
| 41  | Quyết định       | 37/2023/QĐ-UBND<br>ngày 12/12/2023             | Sửa đổi, bổ sung một số điều quy định ban hành kèm theo Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 về ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.                                | Được thay thế bằng Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 01/10/2024 về ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.                                                                                                                                                                                                          | 01/10/2024        |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Tên gọi văn bản                                                                                                                                              | Lý do hết hiệu lực                                                                                                                                                                                                                         | Ngày hết hiệu lực |
|-----|------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 42  | Quyết định       | 42/2021/QĐ-UBND ngày 17/11/2021                | Ban hành quy định chi tiết nội dung được quy định tại một số điều của Luật Đất đai năm 2013 và các Nghị định quy định chi tiết một số Điều của Luật đất đai. | Được thay thế bằng Quyết định số 53/2024/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 về ban quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La | 26/11/2024        |
| 43  | Quyết định       | 10/2007/QĐ-UBND ngày 04/5/2007                 | Quyết định về phân công trách nhiệm thực hiện quản lý đánh số, gắn biển số nhà                                                                               | Được bãi bỏ bằng Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 của UBND tỉnh về bãi bỏ Quyết định số 10/2007/QĐ-UBND ngày 04/5/2007 của UBND tỉnh Sơn La                                                                                   | 14/12/2024        |
| 44  | Quyết định       | 30/2016/QĐ-UBND ngày 02/11/2016                | Quyết định quy định lộ trình giá dịch vụ thoát nước đô thị trên địa bàn thành phố Sơn La và huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La đến năm 2030                          | Được bãi bỏ bằng Quyết định số 61/2024/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND tỉnh về bãi bỏ Quyết định của UBND tỉnh                                                                                                                            | 31/12/2024        |
| 45  | Quyết định       | 17/2017/QĐ-UBND ngày 07/6/2017                 | Quyết định quy định giá dịch vụ thoát nước và quản lý, sử dụng nguồn thu từ dịch vụ thoát nước trên địa bàn tỉnh Sơn La                                      | Được bãi bỏ bằng Quyết định số 61/2024/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND tỉnh về bãi bỏ Quyết định của UBND tỉnh                                                                                                                            | 31/12/2024        |
| 46  | Quyết định       | 31/2019/QĐ-UBND ngày 14/8/2019                 | Ban hành quy chế hoạt động của Công Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Sơn La                                                           | Được thay thế tại Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 của UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định này quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La                                           | 15/7/2024         |
| 47  | Quyết định       | 36/2017/QĐ-UBND ngày 03/11/2016                | Quyết định ban hành quy chế thi đua khen thưởng                                                                                                              | Thay thế bởi Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 06/02/2024 của UBND tỉnh về                                                                                                                                                                | 19/02/2024        |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Tên gọi văn bản                                                                                                                                                                  | Lý do hết hiệu lực                                                                                                                                                                           | Ngày hết hiệu lực |
|-----|------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|     |                  |                                                |                                                                                                                                                                                  | việc ban hành quy định về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh                                                                                                                    |                   |
| 48  | Quyết định       | 36/2018/QĐ-UBND ngày 03/11/2017                | Quyết định của UBND tỉnh Sơn La về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức Thanh tra tỉnh                                                                        | Thay thế bởi Quyết định số 47/2024/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của thanh tra tỉnh Sơn La                         | 18/01/2024        |
| 49  | Quyết định       | 26/2019/QĐ-UBND ngày 10/07/2019                | Về việc bãi bỏ một số nội dung tại Điều 4, 11, 12, 14 của Quy chế thi đua, khen thưởng tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 04/11/2017 của UBND tỉnh Sơn La | Thay thế bởi Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 06/02/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh                                        | 19/02/2024        |
| 50  | Quyết định       | 28/2020/QĐ-UBND ngày 02/07/2020                | Ban hành quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La                                                                                      | Thay thế bởi Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 29/3/2024 của UBND tỉnh về ban hành quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La                       | 12/4/2024         |
| 51  | Quyết định       | 31/2021/QĐ-UBND ngày 11/10/2021                | Ban hành quy định về tiêu chuẩn, tuyển chọn, quản lý và sử dụng đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La                       | Thay thế bởi Quyết định số 10/2024/QĐ-UBND 30/5/2024 ban hành quy định quản lý, sử dụng đối với chức danh người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La | 12/6/2024         |
| 52  | Quyết định       | 33/2022/QĐ-UBND ngày 03/11/2022                | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh về quy chế tổ chức tuyển                                   | Thay thế bởi Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 29/3/2024 của UBND tỉnh về ban hành quy chế tổ chức tuyển dụng công                                                                          | 12/4/2024         |



| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Tên gọi văn bản                                                                                                                                                                                                                                | Lý do hết hiệu lực                                                                                                                                                                      | Ngày hết hiệu lực |
|-----|------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|     |                  |                                                | dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La                                                                                                                                                                                   | chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La                                                                                                                                      |                   |
| 53  | Quyết định       | 10/2023/QĐ-UBND ngày 11/04/2023                | Ban hành quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương thuộc các sở, ban, ngành, chi cục thuộc sở và UBND cấp huyện; viên chức quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La. | Thay thế bởi Quyết định số 31/2024/QĐ-UBND ngày 28/8/2024 ban hành quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh viên chức quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La. | 09/9/2024         |
| 54  | Quyết định       | 25/2014/QĐ-UBND ngày 30/10/2014                | Về việc ban hành quy định tạm vay các nguồn vốn ngân sách tỉnh chưa sử dụng cho các dự án trọng điểm, cấp thiết để đẩy nhanh tiến độ trên địa bàn huyện Vân Hồ, huyện Sốp Cộp và thành phố Sơn La                                              | Được bãi bỏ tại Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của UBND tỉnh bãi bỏ Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 30/10/2014                                                         | 15/8/2024         |
| 55  | Quyết định       | 29/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017                 | Ban hành nguyên tắc tiêu chí định mức phân bổ vốn ĐTPT và kinh phí sự nghiệp nguồn NSNN thực hiện chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2016 - 2020                                                                                                 | Được bãi bỏ tại Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 của UBND tỉnh về việc bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La                                                          | 30/11/2024        |
| 56  | Quyết định       | 13/2008/QĐ-UBND ngày 22/7/2008                 | Sửa đổi, bổ sung một số nội dung ban hành kèm theo Quyết định số 52/2006/QĐ-UBND ngày 07/7/2006 của UBND tỉnh về đơn giá lập, thẩm định quy hoạch chi tiết các khu, điểm tái định cư Dự án Thủy điện Sơn La                                    | Được bãi bỏ tại Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 của UBND tỉnh về việc bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La                                                          | 30/11/2024        |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Tên gọi văn bản                                                                                                                                                                                           | Lý do hết hiệu lực                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Ngày hết hiệu lực |
|-----|------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 57  | Quyết định       | 23/2013/QĐ-UBND ngày 25/10/2013                | Quy định về cơ chế lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La                                                                    | Được bãi bỏ tại Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 của UBND tỉnh về việc bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La                                                                                                                                                                                                      | 30/11/2024        |
| 58  | Quyết định       | 26/2020/QĐ-UBND ngày 29/6/2020                 | Quyết định ban hành quy định về hình thức đào tạo; nội dung và phương án tổ chức sát hạch lái xe mô tô hạng A1 cho đồng bào dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt trên địa bàn tỉnh Sơn La     | Được thay thế tại Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 về việc bãi bỏ Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 của UBND tỉnh ban hành quy định về hình thức đào tạo; nội dung và phương án tổ chức sát hạch lái xe mô tô hạng A1 cho đồng bào dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10/10/2024        |
| 59  | Quyết định       | 43/2022/QĐ-UBND ngày 30/12/2022                | Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La                                                                                                                               | Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND 20/12/2023 của UBND tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La                                                                                                                                                                                                          | 01/01/2024        |
| 60  | Quyết định       | 22/2023/QĐ-UBND ngày 31/7/2023                 | Về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 43/2022/ QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La | Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND 20/12/2023 của UBND tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La                                                                                                                                                                                                          | 01/01/2024        |
| 61  | Quyết định       | 36/2023/QĐ-UBND ngày 28/11/2023                | Về việc bổ sung giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản đá Ba zan làm phụ gia xi măng vào Phụ lục II kèm theo Quyết định số 42/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La quy định             | Quyết định số 41/2023/QĐ-UBND 21/12/2023 của UBND tỉnh quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có                                                                                                                                                                                                      | 01/01/2024        |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Tên gọi văn bản                                                                                                                       | Lý do hết hiệu lực                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Ngày hết hiệu lực |
|-----|------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|     |                  |                                                | bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La          | tính chất lý hóa giống nhau năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La.                                                                                                                                                                                                                                              |                   |
| 62  | Quyết định       | 42/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022                | Quy định bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La | Quyết định số 41/2023/QĐ-UBND 21/12/2023 của UBND tỉnh quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La.                                                                                                               | 01/01/2024        |
| 63  | Quyết định       | 41/2023/QĐ-UBND 21/12/2023                     | Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La | Hết hiệu lực theo quy định tại khoản 1 Điều 154 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật                                                                                                                                                                                                                    | 31/12/2024        |
| 64  | Quyết định       | 42/2017/QĐ-UBND ngày 21/12/2017                | Về việc ban hành đơn giá thuế đất đối với đất có mặt nước và đơn giá thuế đất để xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Sơn La    | Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của UBND tỉnh quy định đơn giá thuế đất đối với đất được nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) và đơn giá cho thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10/10/2024        |
| 65  | Quyết định       | 05/2021/QĐ-UBND ngày 10/3/2021                 | Ban hành danh mục tài sản mua sắm tập trung cấp tỉnh và giao nhiệm vụ mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Sơn La                      | Quyết định số 09/2024/QĐ-UBND ngày 29/5/2024 của UBND tỉnh bãi bỏ Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 10/3/2021, Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày                                                                                                                                                          | 10/6/2024         |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Tên gọi văn bản                                                                                                                                                                                      | Lý do hết hiệu lực                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngày hết hiệu lực |
|-----|------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|     |                  |                                                |                                                                                                                                                                                                      | 09/3/2022, Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của UBND tỉnh ban hành danh mục tài sản mua sắm tập trung cấp tỉnh và giao nhiệm vụ mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Sơn La                                                                                                                                                    |                   |
| 66  | Quyết định       | 06/2022/QĐ-UBND<br>ngày 09/3/2022              | Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 10/3/2021 của UBND tỉnh ban hành danh mục tài sản mua sắm tập trung cấp tỉnh và giao nhiệm vụ mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Sơn La | Quyết định số 09/2024/QĐ-UBND ngày 29/5/2024 của UBND tỉnh bãi bỏ Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 10/3/2021, Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 09/3/2022, Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của UBND tỉnh ban hành danh mục tài sản mua sắm tập trung cấp tỉnh và giao nhiệm vụ mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10/6/2022         |
| 67  | Quyết định       | 25/2022/QĐ-UBND<br>ngày 08/9/2022              | Ban hành danh mục tài sản mua sắm tập trung cấp tỉnh và giao nhiệm vụ mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Sơn La                                                                                     | Quyết định số 09/2024/QĐ-UBND ngày 29/5/2024 của UBND tỉnh bãi bỏ Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 10/3/2021, Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 09/3/2022, Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của UBND tỉnh ban hành danh mục tài sản mua sắm tập trung cấp tỉnh và giao nhiệm vụ mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10/6/2022         |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Tên gọi văn bản                                                                                                                                                                                                            | Lý do hết hiệu lực                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Ngày hết hiệu lực |
|-----|------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 68  | Quyết định       | 27/2018/QĐ-UBND ngày 12/10/2018                | Ban hành quy chế sử dụng nguồn vốn huy động khác để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Sơn La                                                                                             | Quyết định số 13/2024/QĐ-UBND ngày 23/6/2024 của UBND tỉnh bãi bỏ Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh ban hành quy chế sử dụng nguồn vốn huy động khác để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Sơn La                                                                                                 | 03/7/2024         |
| 69  | Quyết định       | 40/2022/QĐ-UBND ngày 06/12/2022                | Ban hành quy định về cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La | Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 23/6/2024 của UBND bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 của UBND tỉnh ban hành quy định về cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La. | 23/6/2024         |
| 70  | Quyết định       | 15/2008/QĐ-UBND ngày 10/9/2008                 | Về việc quy định cơ quan, đơn vị thu lệ phí cấp giấy, xác nhận thay đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở                                                                                                                 | Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La                                                                                                                                                                                                                                                        | 26/8/2024         |
| 71  | Quyết định       | 25/2008/QĐ-UBND ngày 27/12/2008                | Về việc quy định cơ quan, đơn vị thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản                                                                                                                                    | Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La                                                                                                                                                                                                                                                        | 26/8/2024         |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Tên gọi văn bản                                                                                                                                                                                   | Lý do hết hiệu lực                                                                                                                                                                                       | Ngày hết hiệu lực |
|-----|------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 72  | Quyết định       | 35/2014/QĐ-UBND ngày 02/12/2014                | Về việc quy định đối tượng học viên hưởng chế độ hỗ trợ một phần tiền ăn trong thời gian tập trung học trên địa bàn tỉnh Sơn La                                                                   | Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La                                                                                                    | 26/8/2024         |
| 73  | Quyết định       | 40/2023/QĐ-UBND ngày 20/12/2023                | Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La                                                                                                                               | Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 21/9/2024 của UBND tỉnh bãi bỏ Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La | 21/9/2024         |
| 74  | Quyết định       | 07/2019/QĐ-UBND ngày 12/3/2019                 | Ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Sơn La                                                                                                                                | Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 của UBND tỉnh về việc bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La                                                                                            | 20/8/2024         |
| 75  | Quyết định       | 17/2023/QĐ-UBND ngày 14/6/2023                 | Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Sơn La | Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 của UBND tỉnh về việc bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La                                                                                            | 20/8/2024         |
| 76  | Quyết định       | 27/2020/QĐ-UBND ngày 30/6/2020                 | Ban hành tỷ lệ phần trăm (%) giá đất để tính đơn giá thuê đất trên địa bàn tỉnh Sơn La hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành                                                | Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) đơn giá thuê đất hàng năm trên địa bàn tỉnh Sơn La                                                          | 10/11/2024        |
| 77  | Quyết định       | 31/2017/QĐ-UBND ngày 11/9/2017                 | Quy định chế độ miễn tiền thuê đất đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất tại đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La                                                                         | Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của UBND tỉnh bãi bỏ Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 11/9/2017                                                                                          | 25/11/2024        |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Tên gọi văn bản                                                                                                                                                                                                                                                   | Lý do hết hiệu lực                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Ngày hết hiệu lực |
|-----|------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|     |                  |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                   | của UBND tỉnh Sơn La quy định chế độ miễn tiền thuê đất đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa thực hiện đất tại đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La.                                                                                                                                                                                                                                                      |                   |
| 78  | Quyết định       | 30/2023/QĐ-UBND<br>ngày 16/10/2023             | Ban hành quy định tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Sơn La                                                                                                                                            | Được thay thế bằng Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 của UBND tỉnh về ban hành quy định tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Sơn La                                                                                                                                                                                                | 30/9/2024         |
| 79  | Quyết định       | 11/2021/QĐ-UBND<br>ngày 04/6/2021              | Ban hành giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La | Được thay thế bằng Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 về bãi bỏ Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 04/6/2021 của UBND tỉnh ban hành giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10/7/2024         |
| 80  | Quyết định       | 50/2021/QĐ-UBND<br>ngày 21/12/2021             | Ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.                                                                                                                                         | Được thay thế bằng Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 01/10/2024 về ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La                                                                                                                                                                                                           | 01/10/2024        |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Tên gọi văn bản                                                                                                                                                                                                                    | Lý do hết hiệu lực                                                                                                                                                                            | Ngày hết hiệu lực |
|-----|------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 81  | Quyết định       | 37/2023/QĐ-UBND<br>ngày 12/12/2023             | Sửa đổi, bổ sung một số điều quy định ban hành kèm theo Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 về ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La. | Được thay thế bằng Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 01/10/2024 về ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La. | 01/10/2024        |



Danh mục số 02

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HĐND, UBND

TỈNH SƠN LA HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 15/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| STT | Tên loại văn bản              | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản, tên gọi của văn bản                                                                                                                                                                                            | Nội dung quy định hết hiệu lực                                                                                                                                                                                                                                                   | Lý do hết hiệu lực                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Ngày hết hiệu lực |
|-----|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| I   | VĂN BẢN DO HĐND TỈNH BAN HÀNH |                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                   |
| 1   | Nghị quyết                    | 48/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về ban hành chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025                                                                                                                    | Điểm 2.1, khoản 2, mục IV;<br>Tên khoản 9, mục IV;<br>Điểm 9.3, khoản 9 mục IV;<br>Tên khoản 1, mục V;<br>Gạch đầu dòng thứ 2, khoản 1, mục V;<br>khoản 4, mục V;<br>Gạch đầu dòng thứ 2, điểm 2.1, khoản 2, mục IV tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND. | Được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 95/2024/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về ban hành chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025                     | 15/11/2024        |
| 2   | Nghị quyết                    | 57/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sơn La | Khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi đối với 06 huyện, thành phố: Thành phố Sơn La, Thuận Châu, Mai Sơn, Mộc Châu, Bắc Yên, Quỳnh Nhai                                                                                          | Được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 84/2024/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 57/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở | 24/6/2024         |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản, tên gọi của văn bản                                                                                                                                                                                             | Nội dung quy định hết hiệu lực                     | Lý do hết hiệu lực                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Ngày hết hiệu lực |
|-----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|     |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                    | chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sơn La                                                                                                                                                                                                                               |                   |
| 3   | Nghị quyết       | 57/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sơn La  | Điều 3                                             | Hết thời hạn có hiệu lực đã được quy định trong văn bản theo quy định tại khoản 1 Điều 154 Luật Ban hành văn bản QPPL                                                                                                                                                                                      | 31/12/2024        |
| 4   | Nghị quyết       | 119/2019/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của HĐND tỉnh quy định mức phụ cấp đối với từng chức danh; tổng số lượng và mức hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh | Khoản 1, 2, điểm 3.2 khoản 3, khoản 4, 5, 6 Điều 1 | Được bãi bỏ tại Nghị quyết số 78/2024/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh quy định chức danh, mức phụ cấp, chế độ kiêm nhiệm của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; mức khoán kinh phí hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh. | 01/5/2024         |
| 5   | Nghị quyết       | 120/2019/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của HĐND tỉnh quy định về mức phụ cấp, bồi dưỡng kiêm nhiệm, hỗ trợ đối với người hoạt động không chuyên trách; mức khoán kinh phí hoạt động và mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia vào công                        | Khoản 2, điểm 5.2 khoản 5, khoản 7 Điều 1          | Bãi bỏ bởi Nghị quyết số 80/2024/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh quy định mức phụ cấp, chế độ kiêm nhiệm của người hoạt động không chuyên trách; mức hỗ trợ, chế độ kiêm nhiệm đối với người trực tiếp tham gia hoạt động                                                                             | 01/5/2024         |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản, tên gọi của văn bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Nội dung quy định hết hiệu lực                          | Lý do hết hiệu lực                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Ngày hết hiệu lực |
|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|     |                  | việc của bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                         | ở thôn, bản, xóm, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                                                                             |                   |
| 6   | Nghị quyết       | 20/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 119/2019/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của HĐND tỉnh quy định mức phụ cấp đối với từng chức danh; tổng số lượng và mức hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh | Khoản 1 Điều 1                                          | Bãi bỏ bởi Nghị quyết số 78/2024/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh quy định chức danh, mức phụ cấp, chế độ kiêm nhiệm của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; mức khoán kinh phí hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh | 01/5/2024         |
| 7   | Nghị quyết       | 20/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 119/2019/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của HĐND tỉnh quy định mức phụ cấp đối với từng chức danh; tổng số lượng và mức hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh | Khoản 1, 3, 4 Điều 2                                    | Bãi bỏ bởi Nghị quyết số 80/2024/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh quy định mức phụ cấp, chế độ kiêm nhiệm của người hoạt động không chuyên trách; mức hỗ trợ, chế độ kiêm nhiệm đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, bản, xóm, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh              | 01/5/2024         |
| 8   | Nghị quyết       | 60/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh quy định mức chi                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Điểm 1.2 khoản 1 phụ lục ;<br>Điểm 2.3 khoản 2 phụ lục. | Nghị quyết số 86/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị                                                                                                                                                                                                     | 22/7/2024         |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản, tên gọi của văn bản                                                                                                                                                                                             | Nội dung quy định hết hiệu lực                                                                                                                                                                                                                            | Lý do hết hiệu lực                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Ngày hết hiệu lực |
|-----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|     |                  | công tác phí, chế độ hội nghị trên địa bàn tỉnh Sơn La                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                           | quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh quy định mức chi công tác phí, chế độ hội nghị trên địa bàn tỉnh Sơn La                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                   |
| 9   | Nghị quyết       | 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022                                                                                                  | Biểu định mức tại điểm 4.1 khoản 4 điều 6                                                                                                                                                                                                                 | Nghị quyết số 94/2024/NQ-HĐND ngày 02/10/2024 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022                                                                                                                                                   | 12/10/2024        |
| 10  | Nghị quyết       | 64/2023/NQ-HĐND ngày 28/8/2023 của HĐND tỉnh Sơn La quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ | Danh sách 36 lượt xã, 69 lượt bản tại Phụ lục I và Phụ lục II;<br>Điểm F, Phụ lục I;<br>Điểm I, Phụ lục I;<br>Nội dung “chỉ địa bàn bản Ít Ta Bớt trước khi sáp nhập được hưởng chính sách hỗ trợ” tại phần ghi chú tiểu mục 2, mục IV phần A Phụ lục II: | Được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ bởi Nghị quyết số 92/2024/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND ngày 28/8/2023 của HĐND tỉnh quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ | 08/9/2024         |

| STT | Tên loại văn bản              | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản, tên gọi của văn bản                                                                                                | Nội dung quy định hết hiệu lực            | Lý do hết hiệu lực                                                                                                                                                                                                                                                                | Ngày hết hiệu lực |
|-----|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| II  | VĂN BẢN DO UBND TỈNH BAN HÀNH |                                                                                                                                                                    |                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                   |
| 11  | Quyết định                    | 11/2022/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Sơn La | Khoản 2 Điều 3                            | Được sửa đổi bằng Quyết định 27/2024/QĐ-UBND ngày 14/8/2024 của UBND tỉnh sửa đổi khoản 2 Điều 3 Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Sơn La | 30/8/2024         |
| 12  | Quyết định                    | 47/2021/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Sơn La            | Khoản 1, khoản 2 Điều 1                   | Được sửa đổi bằng Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ngày 05/7/2024 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Sơn La                                                                                            | 20/7/2024         |
| 13  | Quyết định                    | 20/2022/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế                                                 | Điểm a khoản 3;<br>Điểm d khoản 4 Điều 3. | Được sửa đổi bằng Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 07/7/2024 sửa đổi điểm a khoản 3 và bãi bỏ điểm d khoản 4 Điều 3 Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế                            | 20/7/2024         |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản, tên gọi của văn bản                                                                      | Nội dung quy định hết hiệu lực                 | Lý do hết hiệu lực                                                                                                                                                                                                                                              | Ngày hết hiệu lực |
|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 14  | Quyết định       | 15/2022/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Sơn La | Khoản 1, Điều 1;<br>Điều 2;<br>Khoản 3 Điều 3. | Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Sơn La                   | 10/12/2024        |
| 15  | Quyết định       | 41/2021/QĐ-UBND ngày 02/10/2024 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Sơn La        | Khoản 2 Điều 3                                 | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 17/5/2024 sửa đổi, bổ sung khoản 2, Điều 3 Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Sơn La | 30/5/2024         |

UỶ BAN NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 153/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 18 tháng 01 năm 2025

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc xác định danh sách Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước  
giao nhiệm vụ và trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước  
đối với Hội quần chúng trên địa bàn tỉnh Sơn La

### UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của  
Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý Hội;

Căn cứ Quyết định số 1166/QĐ/TU ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Tỉnh ủy  
về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội quần chúng do Đảng và  
Nhà nước giao nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của  
UBND tỉnh về việc ban hành quy định phân cấp quản lý biên chế, cán bộ, công  
chức, viên chức và người lao động trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp  
công lập, doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 08/TTr-SNV ngày 03  
tháng 01 năm 2025.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Xác định Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ hoạt  
động trong phạm vi tỉnh, huyện, thị xã, thành phố (*huyện, thị xã, thành phố gọi  
chung là cấp huyện*) tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Trách nhiệm của các sở, ngành được giao quản lý nhà nước về  
ngành, lĩnh vực chính Hội hoạt động theo quy định của pháp luật (*tại Phụ lục II  
kèm theo Quyết định này*)

- Tham gia ý kiến bằng văn bản về các nội dung liên quan đến lĩnh vực quản  
lý nhà nước của mình trong giải quyết các thủ tục về Hội (*công nhận Ban vận động  
thành lập Hội, thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, đổi tên, phê duyệt  
điều lệ; đình chỉ hoạt động có thời hạn, cho phép Hội hoạt động trở lại và những*

*vấn đề có liên quan đến tổ chức, hoạt động của Hội thuộc lĩnh vực quản lý) trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định đối với Hội hoạt động trong phạm vi tỉnh.*

- Hướng dẫn, tạo điều kiện cho hội tham gia các hoạt động trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành.

- Phối hợp với các ban Đảng cấp tỉnh được phân công theo dõi, chỉ đạo hội, Sở Nội vụ xem xét, cho ý kiến bằng văn bản về nhân sự Đại hội hoặc nhân sự giới thiệu bầu kiện toàn lại lãnh đạo hội thuộc ngành, lĩnh vực quản lý trước khi trình cấp có thẩm quyền cho ý kiến theo phân cấp quản lý cán bộ của tỉnh; trường hợp không đồng ý thì có văn bản trả lời hội và nêu rõ lý do.

- Cung cấp các thông tin cần thiết về chính sách, pháp luật, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực để hội có cơ sở định hướng và xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động phù hợp với điều kiện, khả năng của hội theo quy định của pháp luật. Hằng năm trước ngày 30 tháng 6, thẩm định chương trình, kế hoạch của hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, trong đó phải xác định rõ chi tiết số lượng, khối lượng nhiệm vụ phân ngân sách nhà nước hỗ trợ trước khi trình cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ và hỗ trợ kinh phí. Trường hợp không thống nhất với nhiệm vụ do hội đề nghị thì có văn bản trả lời hội và nêu rõ lý do.

- Hằng năm, trước ngày 10 tháng 12, tổng hợp, báo cáo Sở Nội vụ về tình hình hoạt động của Hội thuộc sự quản lý chuyên ngành về lĩnh vực hoạt động chính của Hội.

### **Điều 3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện**

Thực hiện quản lý Hội theo Điều 8, Điều 15, Điều 19, Điều 21, Điều 50 Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý Hội; đồng thời thực hiện một số nhiệm vụ quản lý Hội quần chúng hoạt động trong phạm vi cấp huyện, xã như sau:

- Quyết định phân công quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực chính Hội hoạt động cho các phòng, ban chuyên môn trực thuộc UBND cấp huyện.

- Hằng năm, trước ngày 10 tháng 12, tổng hợp, báo cáo Sở Nội vụ về tình hình hoạt động của Hội thuộc sự quản lý chuyên ngành về lĩnh vực hoạt động chính của Hội.

### **Điều 4. Trách nhiệm của Sở Nội vụ**

Tham mưu giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về Hội trên địa bàn tỉnh theo Điều 8, Điều 15, Điều 37, Điều 49 Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ; đồng thời tham mưu một số nội dung cụ thể như sau:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh tham mưu giải quyết các thủ tục về Hội cấp tỉnh (*công nhận Ban vận động thành lập Hội, thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, đổi tên, phê duyệt điều lệ; đình chỉ hoạt động có thời hạn, cho phép Hội hoạt động trở lại và những vấn đề có liên*



*quan đến tổ chức, hoạt động của Hội thuộc lĩnh vực quản lý)* theo quy định của pháp luật về quy trình giải quyết thủ tục hành chính.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành được giao quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực chính Hội hoạt động thẩm định, trình cấp có thẩm quyền cho ý kiến về nhân sự được giới thiệu ứng cử Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội cấp tỉnh theo phân cấp quản lý cán bộ của tỉnh và quy định của pháp luật.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh quản lý, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về Hội và điều lệ Hội, tổ chức, hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh, Chi hội của Hội Trung ương trên địa bàn tỉnh theo quy định.

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; định kỳ tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định. Hằng năm, trước ngày 31 tháng 12 tổng hợp, báo cáo kết quả tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý Hội cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

#### **Điều 5. Trách nhiệm của Sở Tài chính**

- Hằng năm, hướng dẫn các đơn vị, Hội lập dự toán kinh phí hỗ trợ từ ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật. Thẩm định, trình cấp có thẩm quyền quyết định giao kinh phí đối với Hội cấp tỉnh do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ.

- Chủ trì kiểm tra tài chính, tài sản từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ đối với các đơn vị, Hội. Phối hợp với sở, ngành có chức năng quản lý nhà nước đối với các Hội trong việc kiểm tra, giám sát tình hình tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn tài trợ, viện trợ của cá nhân, tổ chức nước ngoài cho hội theo các quy định của pháp luật hiện hành.

#### **Điều 6. Trách nhiệm của Hội các cấp**

Chấp hành nghiêm quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về tổ chức, hoạt động, quản lý Hội và điều lệ Hội đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đồng thời có trách nhiệm thực hiện một số nội dung sau:

- Xin ý kiến cơ quan Trung ương Hội, cơ quan được phân công theo dõi, chỉ đạo Hội (*nếu có*), cơ quan quản lý về ngành, lĩnh vực, cơ quan, cấp có thẩm quyền về nhân sự, nội dung, chương trình Đại hội, trước khi tổ chức Đại hội, kiện toàn lại nhân sự hội theo quy định. Tiến hành tổ chức Đại hội, kiện toàn lại nhân sự sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền và gửi hồ sơ báo cáo kết quả theo quy định.

- Hằng năm, các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ chủ động nghiên cứu chủ trương, đường lối, chiến lược, chương trình, kế hoạch, quy hoạch của Trung ương, của tỉnh về ngành, lĩnh vực, xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động xin ý kiến cơ quan được phân công theo dõi, chỉ đạo hội (*nếu có*), cơ quan quản lý về ngành, lĩnh vực trước khi trình cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ; thực hiện quy trình thực hiện hỗ trợ kinh phí theo quy định tại Nghị định số

126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ và các quy định khác của pháp luật về tài chính, kế toán.

- Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng kinh phí đã được Nhà nước hỗ trợ tới cơ quan đã giao nhiệm vụ, đồng thời gửi cơ quan tài chính và cơ quan quản lý về ngành, lĩnh vực cùng cấp để theo dõi và quản lý. Hằng năm, trước ngày 01 tháng 12 báo cáo tình hình tổ chức, hoạt động của Hội gửi cơ quan quản lý và cơ quan có thẩm quyền.

**Điều 7.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch UBND cấp huyện; Chủ tịch Hội các cấp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2100/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc xác định danh sách Hội có tính chất đặc thù; Quyết định số 2786/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Nội vụ, UBND các huyện, thành phố thực hiện một số nội dung thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh trong lĩnh vực quản lý tổ chức, hoạt động và quản lý Hội trên địa bàn tỉnh Sơn La./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đình Việt**

**Phụ lục I**  
**DANH SÁCH HỘI QUẦN CHÚNG DO ĐẢNG, NHÀ NƯỚC GIAO**  
**NHIỆM VỤ HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN**  
*(Kèm theo Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 18/01/2025 của UBND tỉnh)*

| STT       | Hội quần chúng do Đảng, nhà nước giao nhiệm vụ                           | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>CẤP TỈNH</b>                                                          |         |
| 1         | Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật tỉnh                              |         |
| 2         | Hội Nhà báo tỉnh                                                         |         |
| 3         | Hội Luật gia tỉnh                                                        |         |
| 4         | Liên minh Hợp tác xã tỉnh                                                |         |
| 5         | Hội Chữ thập đỏ tỉnh                                                     |         |
| 6         | Hội Liên hiệp Văn học-Nghệ thuật tỉnh                                    |         |
| 7         | Hội Khoa học kinh tế                                                     |         |
| 8         | Hội Khuyến học tỉnh                                                      |         |
| 9         | Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh                                       |         |
| 10        | Hội Ngành nghề Nông nghiệp nông thôn tỉnh                                |         |
| 11        | Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh                                               |         |
| 12        | Hội Người mù tỉnh                                                        |         |
| 13        | Hội Khoa học lịch sử tỉnh                                                |         |
| 14        | Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi tỉnh                          |         |
| 15        | Hội Người cao tuổi tỉnh                                                  |         |
| 16        | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh                                      |         |
| 17        | Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh                                 |         |
| 13        | Hội Khoa học lịch sử tỉnh                                                |         |
| <b>II</b> | <b>CẤP HUYỆN</b>                                                         |         |
| 1         | Hội Chữ thập đỏ các huyện, thị xã, thành phố.                            |         |
| 2         | Hội Khuyến học các huyện, thị xã, thành phố.                             |         |
| 3         | Hội Cựu thanh niên xung phong các huyện, thị xã, thành phố.              |         |
| 4         | Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi các huyện, thị xã, thành phố. |         |
| 5         | Hội người cao tuổi các huyện, thị xã, thành phố.                         |         |
| 6         | Hội Ngành nghề Nông nghiệp nông thôn các huyện, thị xã, thành phố.       |         |

**Phụ lục II**  
**CÁC SỞ, NGÀNH CÓ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**  
**ĐỐI VỚI HỘI QUẦN CHÚNG CẤP TỈNH**  
*(Kèm theo Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 18/01/2025 của UBND tỉnh)*

| STT       | Tên Hội                                               | Các sở có chức năng quản lý nhà nước đối với Hội |
|-----------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>HỘI QUẦN CHÚNG DO ĐẢNG, NHÀ NƯỚC GIAO NHIỆM VỤ</b> |                                                  |
| 1         | Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh           | Sở Khoa học và Công nghệ                         |
| 2         | Hội Nhà báo tỉnh                                      | Sở Thông tin và Truyền thông                     |
| 3         | Hội Luật gia tỉnh                                     | Sở Tư pháp                                       |
| 4         | Liên minh Hợp tác xã tỉnh                             | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn           |
| 5         | Hội Liên hiệp Văn học - Nghệ thuật tỉnh               | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                  |
| 6         | Hội Chữ thập đỏ tỉnh                                  | Sở Nội vụ                                        |
| 7         | Hội Khoa học kinh tế                                  | Sở Khoa học và Công nghệ                         |
| 8         | Hội Khuyến học tỉnh                                   | Sở Giáo dục và Đào tạo                           |
| 9         | Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh                    | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội              |
| 10        | Hội Ngành nghề Nông nghiệp nông thôn tỉnh             | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội              |
| 11        | Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh                            | Sở Kế hoạch và Đầu tư                            |
| 12        | Hội Người mù tỉnh                                     | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội              |
| 13        | Hội Khoa học lịch sử tỉnh                             | Sở Khoa học và Công nghệ                         |
| 14        | Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi tỉnh       | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội              |
| 15        | Hội Người cao tuổi tỉnh                               | Sở Lao động-Thương binh và Xã hội                |
| 16        | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh                   | Sở Ngoại vụ                                      |
| 17        | Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh              | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội              |
| <b>II</b> | <b>HỘI QUẦN CHÚNG KHÁC</b>                            |                                                  |
| 1         | Hội Khoa học kỹ thuật cầu đường                       | Sở Giao thông vận tải                            |
| 2         | Hội Vận tải ô tô                                      | Sở Giao thông vận tải                            |
| 3         | Hội truyền thống Trường Sơn đường Hồ Chí Minh         | Sở Kế hoạch và Đầu tư                            |
| 4         | Hội Đông y                                            | Sở Y tế                                          |
| 5         | Hội Y học                                             | Sở Y tế                                          |
| 6         | Hội Phục hồi chức năng                                | Sở Y tế                                          |

| STT | Tên Hội                                                  | Các sở có chức năng quản lý nhà nước đối với Hội |
|-----|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 7   | Hội Cựu giáo chức                                        | Sở Giáo dục và Đào tạo                           |
| 8   | Hội Công chứng viên                                      | Sở Tư pháp                                       |
| 9   | Đoàn Luật sư tỉnh                                        | Sở Tư pháp                                       |
| 10  | Hội Kiến trúc sư                                         | Sở Xây dựng                                      |
| 11  | Liên đoàn Cầu lông                                       | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch                  |
| 12  | Hiệp hội Du lịch                                         | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch                  |
| 13  | Liên đoàn xe đạp - mô tô thể thao                        | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch                  |
| 14  | Liên đoàn Bóng đá tỉnh Sơn La                            | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch                  |
| 15  | Liên đoàn võ thuật cổ truyền tỉnh Sơn La                 | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch                  |
| 16  | Hội Hữu nghị Việt - Lào                                  | Sở Ngoại vụ                                      |
| 17  | Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài             | Sở Ngoại vụ                                      |
| 18  | Hội Sinh viên Việt Nam tỉnh                              | Tỉnh đoàn                                        |
| 19  | Hội sinh viên trường Cao đẳng y tế Sơn La                | Sở Nội vụ                                        |
| 20  | Hội Doanh nhân trẻ tỉnh Sơn La                           | Sở Kế hoạch và Đầu tư                            |
| 21  | Hội Doanh nhân Cựu chiến binh, cựu quân nhân tỉnh Sơn La | Sở Kế hoạch và Đầu tư                            |
| 22  | Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng                     | Sở Công thương                                   |
| 23  | Hội Cà phê Sơn La                                        | Sở Khoa học và Công nghệ                         |
| 24  | Hiệp hội Cây ăn quả ôn đới Sơn La                        | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn           |
| 25  | Hội Cựu công an nhân dân tỉnh Sơn La                     | Công an tỉnh                                     |

---

---

## **VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA**

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND  
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành  
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: [congbaosonla@gmail.com](mailto:congbaosonla@gmail.com)